

Số: 151/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê tại tờ trình số: 936 /TTr-CTK ngày 25 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, cấp xã áp dụng cho các cơ quan chuyên môn, các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (theo danh mục và các biểu mẫu báo cáo thống kê đính kèm).

Điều 2. Căn cứ nội dung các biểu mẫu báo cáo thống kê, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn tiến hành giao trách nhiệm cho các phòng, ban, các bộ phận trực thuộc thực hiện; đồng thời đôn đốc, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện theo đúng nội dung các biểu mẫu báo cáo quy định.

Điều 3. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này; Chi cục Thống kê làm đầu mối tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện và Cục Thống kê tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của UBND tỉnh phân công thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ KH & ĐT (TCTK);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KB, TL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



CHỦ TỊCH

Lê Đức Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

**DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

(Ban hành tại Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 12/01/2018
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

KHÁNH HÒA, NĂM 2018

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện áp dụng đối với UBND cấp huyện, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực chuyên môn được giao.

UBND cấp huyện, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của địa phương.

1.3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Bộ phận thống kê trực thuộc UBND cấp huyện, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực do UBND cấp huyện, cơ quan chuyên môn, đơn vị đã được giao quản lý.

1.4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Chi cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị nhận báo cáo.

1.5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 01, 02, 03,... Phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực (Nông lâm thủy sản - NLTS; Xã hội Môi trường - XHMT; Tài khoản Quốc gia - TKQG; Thương mại dịch vụ - TMDV); lấy chữ H (Báo cáo cấp huyện) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với UBND cấp huyện, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Ví dụ 1: Báo cáo thống kê tổng hợp năm của Phòng Tài Nguyên và Môi trường được ký hiệu như sau: Biểu số 01/H-NLTS “Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý”.

1.6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại giữa, bên dưới dòng tên của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

e) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có). Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

1.7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

a) Báo cáo tháng: ngày 12 tháng sau tháng báo cáo. Số liệu báo cáo tháng ghi theo số liệu phát sinh trong tháng báo cáo. Ví dụ: ngày 12 tháng 02 báo cáo số liệu phát sinh trong tháng 01.

b) Báo cáo quý: ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu của quý báo cáo.

Ví dụ: Ngày 12 tháng 7. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu phát sinh trong quý báo cáo (Quý II)

c) Báo cáo năm: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo. Số liệu báo cáo năm ghi theo số liệu chính thức năm báo cáo.

Ví dụ: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo. Số liệu báo cáo là số liệu chính thức thực hiện của năm trước.

Ngoài ra, tùy thuộc vào các lĩnh vực khác nhau có thời hạn nhận báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở dòng ngày nhận báo cáo.

1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong biểu mẫu báo cáo là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VISIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Loại hình kinh tế sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành. Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

1.9. Tài liệu hướng dẫn và Phương thức gửi báo cáo

Danh sách biểu mẫu, tài liệu giải thích và hướng dẫn cách ghi biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh được đăng tải trên trang thông tin điện tử Cục Thống kê www.khso.gov.vn, chuyên mục “Chế độ Thông tin báo cáo”.

Các báo cáo thống kê được gửi về Chi cục Thống kê cấp huyện dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử về các Chi cục Thống kê nhatrang@gso.gov.vn, camranh@gso.gov.vn, ninhhoa@gso.gov.vn, vanninh@gso.gov.vn, camlam@gso.gov.vn, khanhvinh@gso.gov.vn, dienkhanh@gso.gov.vn, khanhson@gso.gov.vn hoặc qua hệ thống quản lý văn bản điều hành E-office). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

**2. DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

STT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
I	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	01/H-NLTS	Năm	Ngày 20/02 năm sau năm báo cáo
2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	02 /H-NLTS	Năm	Ngày 20/02 năm sau năm báo cáo
3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	03 /H-NLTS	Năm	Ngày 20/02 năm sau năm báo cáo
4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã/phường/thị trấn	04 /H-NLTS	Năm	Ngày 20/02 năm sau năm báo cáo
II	PHÒNG TƯ PHÁP			
1	Số cuộc kết hôn	01/H-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh	02/H-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau
3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	03/H-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau
III	BAN TỔ CHỨC HUYỆN ỦY			
1	Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng	04/H-XHMT	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
IV	PHÒNG NỘI VỤ			
1	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính	01/H-TKQG	5 Năm	Ngày 12/3 năm sau năm điều tra
V	KHO BẠC HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ			
1	Thu, vay ngân sách nhà nước huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	007.H/BCS-TKQG	6 tháng	Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7
			Năm	Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau
2	Chi ngân sách nhà nước huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	008.H/BCS-TKQG	6 tháng	Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7
			Năm	Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau

STT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
VI	BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN			
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý	02/H-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau
2	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	03/H-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau
VII	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo loại rừng	05/H-NLTS	Năm	ngày 28/2 năm sau năm báo cáo
2	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	06/H-NLTS	Năm	ngày 28/2 năm sau năm báo cáo
3	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	19/H-XHMT	Khi phát sinh	chậm nhất sau 01 ngày
			Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
4	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	20/H-XHMT	Khi phát sinh	chậm nhất sau 01 ngày
			Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
VIII	PHÒNG KINH TẾ			
1	Số lượng chợ	01/H-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau
2	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	02/H-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau
IX	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Số trường, lớp, phòng học mầm non	05/H-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo
2	Số giáo viên mầm non	06/H-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo
3	Số học sinh mầm non	07/H-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo
4	Số trường, lớp, phòng học tiểu học, THCS	08/H-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo

STT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
5	Số giáo viên phổ thông tiểu học, THCS	09/H-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo
6	Số học sinh phổ thông tiểu học, THCS	10/H-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo
X	PHÒNG Y TẾ			
1	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	11/H-XHMT	Năm	Ngày 17/2 năm sau
2	HIV/AIDS	12/H-XHMT	Năm	Ngày 17/2 năm sau
			Năm	Ngày 17/2 năm sau
XI	PHÒNG LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
1	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	13/H-XHMT	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
XII	CÔNG AN HUYỆN			
1	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	14/H-XHMT	Tháng	Ngày 16 hàng tháng
			Năm	Ngày 16/12 năm báo cáo
XIII	CÔNG AN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU HỘ, CỨU NẠN KHU VỰC			
1	Số vụ cháy nổ và mức độ thiệt hại	15/H-XHMT	Khi phát sinh	chậm nhất sau 01 ngày
			Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
XIV	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CẤP HUYỆN			
1	Số vụ, số bị can đã khởi tố	16/H-XHMT	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ, số bị can đã truy tố	17/H-XHMT	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
XV	TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN			
1	Số vụ, số người phạm tội đã kết án	18/H-XHMT	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo

**BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

Biểu số: 01/H-NLTS
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 20 tháng 2 năm sau năm báo cáo

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
 CHIA THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
 Phòng Tài nguyên và MT
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi Cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng diện tích các loại đất (=02+16+30+34)	1											
A. Đất nông nghiệp	2											
1. Đất sản xuất nông nghiệp	3											
- Đất trồng cây hàng năm	4											
+ Đất trồng lúa	5											
+ Đất có dùng vào chăn nuôi	6											
+ Đất trồng cây hàng năm khác	7											
- Đất trồng cây lâu năm	8											
2. Đất lâm nghiệp	9											
- Đất rừng sản xuất	10											
- Đất rừng phòng hộ	11											
- Đất rừng đặc dụng	12											
3. Đất nuôi trồng thủy sản	13											
4. Đất làm muối	14											
5. Đất nông nghiệp khác	15											

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
B. Đất phi nông nghiệp	16											
1. Đất ở	17											
- Đất ở tại nông thôn	18											
- Đất ở tại đô thị	19											
2. Đất chuyên dùng	20											
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	21											
- Đất quốc phòng	22											
- Đất an ninh	23											
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	24											
- Đất có mục đích công cộng	25											
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	26											
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	27											
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	28											
6. Đất phi nông nghiệp khác	29											
C. Đất chưa sử dụng	30											
1. Đất bằng chưa sử dụng	31											
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	32											
3. Núi đá không có rừng cây	33											
D. Đất mặt nước ven biển	34											
1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	35											

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	36											
3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	37											

Thuyết minh hình:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02 /H-NLTS

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 2 năm sau năm báo cáo

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài nguyên và MT

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quy đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Đất nông nghiệp	1											
Đất sản xuất nông nghiệp	2											
Đất trồng cây hàng năm	3											
Đất trồng lúa	4											
Đất chuyên trồng lúa nước	5											
Đất trồng lúa nước còn lại	6											
Đất trồng lúa nương	7											
Đất có dùng vào chăn nuôi	8											
Đất trồng cây hàng năm khác	9											
Đất trồng cây hàng năm khác	10											
Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	11											
Đất trồng cây lâu năm	12											
Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	13											
Đất trồng cây ăn quả lâu năm	14											
Đất trồng cây lâu năm khác	15											
Đất lâm nghiệp	16											
Đất rừng sản xuất	17											
Đất có rừng tự nhiên sản xuất	18											
Đất có rừng trồng sản xuất	19											
Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	20											

	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Đất trồng rừng sản xuất	21											
Đất rừng phòng hộ	22											
Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	23											
Đất có rừng trồng phòng hộ	24											
Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	25											
Đất trồng rừng phòng hộ	26											
Đất rừng đặc dụng	27											
Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	28											
Đất có rừng trồng đặc dụng	29											
Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	30											
Đất trồng rừng đặc dụng	31											
Đất nuôi trồng thủy sản	32											
Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn	33											
Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	34											
Đất làm muối	35											
Đất nông nghiệp khác	36											

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03 /H-NLTS

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 2 năm sau năm báo cáo

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài nguyên và MT

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDG)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng diện tích đất phi nông nghiệp	1											
Đất ở	2											
Đất ở tại nông thôn	3											
Đất ở tại đô thị	4											
Đất chuyên dùng	5											
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6											
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước	7											
Đất trụ sở khác	8											
Đất quốc phòng	9											
Đất an ninh	10											
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11											
Đất khu công nghiệp	12											
Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	13											
Đất cho hoạt động khoáng sản	14											

	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CĐC)	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi	15											
Đất có mục đích công cộng	16											
Đất giao thông	17											
Đất thủy lợi	18											
Đất công trình năng lượng	19											
Đất công trình bưu chính viễn thông	20											
Đất cơ sở văn hoá	21											
Đất cơ sở y tế	22											
Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	23											
Đất cơ sở thể dục - thể thao	24											
Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	25											
Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	26											
Đất chợ	27											
Đất có di tích, danh thắng	28											
Đất bãi thải, xử lý chất thải	29											
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	30											
Đất tôn giáo	31											
Đất tín ngưỡng	32											
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	33											

	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	34											
Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	35											
Đất có mặt nước chuyên dùng	36											
Đất phi nông nghiệp khác	37											

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu
(ký, ghi họ tên)

....., Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/H-NLTS
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 20 tháng 2 năm sau năm báo cáo

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
 CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
 Phòng Tài nguyên và MT
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi Cục Thống kê

Đơn vị (tỉnh): *Ha*

Xã, phường, thị trấn	Tổng diện tích tự nhiên	Phân theo mục đích sử dụng																	
		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp						Đất chưa sử dụng					
		Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất làm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dàng	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất sông suối và mặt nước	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
Tổng số																			
Chia theo Xã/phường/ thị trấn																			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)																			

Thuyết minh ô kê khác:

Người lập biểu
 (Ký, ghi họ tên)

..... Ngày.....tháng.....năm.....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 01/H-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/3 năm sau

SỐ CUỘC KẾT HÔN

Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

	Số cuộc kết hôn (Cặp)		
	Tổng số	Chia ra	
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
A	1=2+3	2	3
Tổng số			
Chia theo xã/phường/thị trấn			
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày... tháng...năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu: 04/H-XHMT
 Ngày nhận báo cáo:
 Đầu nhiệm kỳ Đại hội
 (Kết thúc ĐH 1 tháng)

TỶ LỆ NỮ
THAM GIA CÁC CẤP ỦY ĐẢNG
 Nhiệm kỳ 20..... - 20.....

Đơn vị báo cáo:
 Ban Tổ chức
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

	Mã số	Cấp huyện			Cấp xã		
		Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ tham gia (%)	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ tham gia (%)
A	B	1	2	$3=(2/1) \times 100$	4	5	$6=(5/4) \times 10$
Tổng số	01						
Chia theo trình độ học	02						
- Tiểu học	03						
- Trung học cơ sở	04						
- Trung học phổ thông	05						
- Sơ cấp	06						
- Trung cấp	07						
- Cao đẳng	08						
- Đại học	09						
- Trên đại học	10						
- Khác	11						
Chia theo dân tộc	12						
- Kinh	13						
- Dân tộc khác	14						
Chia theo nhóm tuổi	15						
- Dưới 20 tuổi	16						
- Từ 20 - 24 tuổi	17						
- Từ 25 - 29 tuổi	18						
- Từ 30 - 34 tuổi	19						
- Từ 35 - 39 tuổi	20						
- Từ 40 - 44 tuổi	21						
- Từ 45 - 49 tuổi	22						
- Từ 50 - 54 tuổi	23						
- Từ 55 - 59 tuổi	24						
- Từ 60 tuổi trở lên	25						

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng ... năm 20....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: 01/H-TKQG
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 12/3 năm sau
 năm điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG
 CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH**
 (Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
 Phòng Nội vụ
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

TT	Ngành kinh tế	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính	Tổng số lao động	Chia ra	
					Lao động biên chế	Lao động hợp đồng
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số					
	Chia theo ngành kinh tế					
	<i>(Ghi theo ngành kinh tế cấp II theo VISIC 2007)</i>					
	Chia theo xã/phường/thị trấn					
	<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/H-TKQG
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28/3 năm sau

**SỐ NGƯỜI THAM GIA
BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ,
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA
THEO KHỐI, LOẠI HÌNH QUẢN LÝ**

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Ch cục Thống kê

Năm

Chi tiêu	Mã số	Tổng số (người)
A	B	1
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
A.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc	02	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	03	
2. Khối lực lượng vũ trang	04	
3. Khối doanh nghiệp	05	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	06	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	07	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	08	
4. Các khối khác	09	
A.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện	10	
B. BẢO HIỂM Y TẾ	11	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	12	
2. Khối lực lượng vũ trang	13	
3. Khối doanh nghiệp	14	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	15	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	16	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17	
4. Người nghèo	18	
5. Cận nghèo	19	
6. Học sinh, sinh viên	20	
7. Trẻ em dưới 6 tuổi	21	
8. Đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng	22	
9. Các khối khác	23	
C. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	24	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	25	
2. Khối lực lượng vũ trang	26	
3. Khối doanh nghiệp	27	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	28	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	29	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30	
4. Các khối khác	31	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày... tháng...năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/H-TKQG
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28/3 năm sau

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG
BẢO HIỂM XÃ HỘI,
BẢO HIỂM Y TẾ,
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê

Năm

Chi tiêu	Mã số	Số người (người/lượt người)
A	B	I
A. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
1. Số người hưởng BHXH hàng tháng tại thời điểm ngày 31 tháng 12	02	
1.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	03	
1.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc	04	
1.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện	05	
2. Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	06	
2.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	07	
2.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc	08	
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>	09	
2.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện	10	
B. SỐ NGƯỜI HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM Y TẾ	11	
1. Số người nhận thẻ bảo hiểm y tế trong năm	12	
2. Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	13	
2.1. Nội trú	14	
2.2. Ngoại trú	15	
C. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	16	
1. Số người hưởng BHTN hàng tháng	17	
2. Số lượt người hưởng BHTN 1 lần	18	
3. Số lượt người hưởng trợ cấp học nghề, hỗ trợ việc làm	19	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/H-NLTS
 Ngày nhận báo cáo:
 Năm: Ngày 28/2 năm sau năm báo cáo

**DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG
 CHIA THEO LOẠI RỪNG**
 Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
 Phòng NN&PTNT/PKT
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi Cục Thống kê

A	Mã số B	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha) 1	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)			So sánh cùng kỳ năm trước (%) 6=2/1*100
			Tổng số 2	Chia ra		
				Rừng sản xuất 3	Rừng phòng hộ 4	
Tổng số						
<i>Chia theo đối tượng trồng rừng</i>						
- Hộ gia đình (cá thể)						
- Tổ chức trong nước						
Trong đó: + Nhà nước						
+ Tập thể						
+ Tư nhân						
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài (vốn ĐTNN)						
- Cộng đồng dân cư						

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng ... năm 20...
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: 6/H-NLTS
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI**
Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
Phòng NN&PTNT/PKT
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi Cục Thống kê

A	Tổng số tiêu chí đã đạt tiêu chí nông thôn mới được công nhận	Xã đã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới (Đánh dấu x vào cột tương ứng)	
		Đã được công nhận	Chưa được công nhận
Tổng số	1	2	3
Chi tiết theo từng xã (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)			

* Thuyết minh tình hình:

.....
.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng ... năm 20....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: 01/H-TMDV
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 12/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CHỢ
 (Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
 Phòng kinh tế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê....

TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Loại 1	Loại 2	Loại 3
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng số					
	Chia theo xã/phường/thị trấn					
	(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/H-TMDV
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 12/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ,
 TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**
 (Cố đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
 Phòng Kinh tế.....
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê.....

TT		Mã số	Tổng số	Siêu thị							Trung tâm thương mại					
				Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				Chia theo loại siêu thị			Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
					Nhà nước	Tập thể	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác	Siêu thị kinh doanh tổng hợp	Siêu thị chuyên doanh	Nhà nước		Tập thể	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác	
A	B	C	1=2+9	2=3+4+5+6+7+8	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	
1	Tổng số															
2	Chia theo hạng															
	- Hạng 1															
	- Hạng 2															
	- Hạng 3															
3	Chia theo xã/phường/thị trấn															
	(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)															

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu: 05/H-XHMT
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

SỐ TRƯỜNG, LỚP, PHÒNG HỌC MẦM NON

Năm học 20... - 20...

(Có đến 30/9)

Đơn vị báo cáo:
 Phòng GD&ĐT
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Số trường học mầm non			Số nhóm, lớp học		Số phòng học		
		Nhà trẻ (nhà)	Trường mẫu giáo (trường)	Trường mầm non (trường)	Nhóm trẻ (nhóm)	Lớp mẫu giáo (lớp)	Phòng học kiên cố (phòng)	Phòng học bán kiên cố (phòng)	Phòng học tạm (phòng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
<i>Chia theo loại hình</i>	02								
- Công lập	03								
- Dân lập	04								
- Tư thục	05								
<i>Chia theo xã/phường/thị trấn</i>									
- ...	06								
- ...	07								
- ...	08								
-								

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm 20...
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu: 07/H-XHMT
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

SỐ HỌC SINH MẦM NON
 Năm học 20..... - 20.....
 (Có đến 30/9)

Đơn vị báo cáo:
 Phòng GD&ĐT
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

	Mã số	Hệ nhà trẻ			Hệ mẫu giáo		
		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tr.đó: Dân tộc thiểu số	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tr.đó: Dân tộc thiểu số
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Chia theo loại hình	02						
- Công lập	03						
- Dân lập	04						
- Tư thực	05						
Chia theo nhóm tuổi							
- Từ 3 đến 6 tháng tuổi	06						
- Từ 7 đến 12 tháng tuổi	07						
- Từ 13 đến 18 tháng tuổi	08						
- Từ 19 đến 24 tháng tuổi	09						
- Từ 25 đến 26 tháng tuổi	10						
- Từ 3 đến 4 tuổi	11						
- Từ 4 đến 5 tuổi	12						
- Từ 5 đến 6 tuổi	13						
Chia theo xã/phường/thị trấn							
- ...	14						
- ...	15						
- ...	16						
-						

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., Ngày tháng ... năm 20....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 11/H-XHMT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17/02 năm sau

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI MỘT TUỔI
ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC
LOẠI VẮC XIN**

Đơn vị báo cáo:
Phòng Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê

Năm

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)
A	B	I
Tổng số	01	
Chia theo xã/phường/thị trấn		
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

...., Ngày ... tháng .. năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 12/H-XHMT
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 17/02 năm sau

HIV/AIDS

Có đến 31/12 năm

Đơn vị báo cáo:
 Phòng Y tế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Phát sinh trong năm	Số cộng dồn	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân	Số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân
A	B	1	2	3	4	5
I. Số ca hiện nhiễm HIV	01	Người				x
Chia theo giới tính:						
Nam	02	Người				x
Nữ	03	Người				x
Chia theo nhóm tuổi:						
13 tuổi trở xuống	Người				x
14-19	Người				x
20-29	Người				x
30-39	Người				x
40-49	Người				x
50 tuổi trở lên	Người				
Chia theo xã/phường/thị trấn						
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>						
.....	Người				x

	Mã số	Đơn vị tính	Phát sinh trong năm	Số cộng dồn	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân	Số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân
A	B	1	2	3	4	5
II. Số ca tử vong do HIV/AIDS		Người		x	x	
Chia theo giới tính:						
Nam	Người		x	x	
Nữ	Người		x	x	
Chia theo nhóm tuổi:						
13 tuổi trở xuống	Người		x	x	
14-19	Người		x	x	
20-29	Người		x	x	
30-39	Người		x	x	
40-49	Người		x	x	
50 tuổi trở lên	Người		x	x	
Chia theo xã/phường/thị trấn						
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>						
.....	Người		x	x	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu: 14/H-XHMT
 Ngày nhận báo cáo:
 Tháng: Ngày 16 hàng tháng
 Năm: Ngày 16 tháng 12
 năm báo cáo

**SỐ VỤ TAI NẠN GIAO THÔNG
 SỐ NGƯỜI CHẾT, BỊ THƯƠNG DO
 TAI NẠN GIAO THÔNG**

Từ ngày 16 tháng trước đến hết
 ngày 15 tháng báo cáo
 Tháng.....
 Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
 Công an huyện
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

A	Mã số	Tháng/năm báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)
	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Chia theo loại đường	02						
- Đường bộ	03						
- Đường thủy nội địa	04						
- Đường sắt	05						
- Đường hàng không	06						
Chia theo mức độ tai nạn	07						
- Va chạm giao thông	08						
- Ít nghiêm trọng	09						
- Nghiêm trọng	10						
- Rất nghiêm trọng	11						
- Đặc biệt nghiêm trọng	12						
Chia theo độ tuổi	13						
- Dưới 18 tuổi	14						
- Từ 18 - 30 tuổi	15						
- Từ 31 - 40 tuổi	16						
- Từ 41 - 50 tuổi	17						
- Trên 50 tuổi	18						
Chia theo xã, phường, thị trấn (địa điểm xảy ra tai nạn)	19						
- ...	20						
- ...	21						

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng.... năm 20....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu: 15/H-XHMT
 Ngày nhận báo cáo:
 Khi phát sinh: chậm nhất sau 1 ngày;
 Năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

SỐ VỤ CHÁY NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

Từ ngày .../... đến .../...

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
 Công an PCCC khu vực
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

	Mã số	Tháng báo cáo				Cộng dồn từ đầu năm			
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số vụ cháy	01								
Chia theo nơi cháy	02								
- Tại khu dân cư	03								
- Trong doanh nghiệp	04								
- Cháy rừng	05								
- Nơi khác	06								
2. Tổng số vụ nổ	07								
Chia theo nơi nổ	08								
- Tại khu dân cư	09								
- Trong doanh nghiệp	10								
- Nơi khác	11								

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

1

..... Ngày tháng ... năm 20....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu: 17/H-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỐ

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

VKS nhân dân huyện

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

Chi tiêu	Mã số	Số vụ (vụ)	Số bị can (người)	Trong đó: Nữ (người)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<i>Chia theo tội danh (quy định của Luật Hình sự)</i>	02			
-	03			
-	04			
-	05			
-	06			
<i>Chia theo nhóm tuổi bị can</i>	07			
- Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi	08			
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	09			
- Từ đủ 18 tuổi đến dưới 60 tuổi	10			
- Từ 60 tuổi trở lên	11			
<i>Chia theo xã, phường, thị trấn</i>	12			
- ...	13			
-			
-			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng ... năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu: 18/H-XHMT
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31 tháng 01 năm sau
 năm báo cáo

**SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI
 ĐÃ KẾT ÁN**
 Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
 TA nhân dân huyện
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Số vụ (vụ)	Số bị cáo (người)	Trong đó: Nữ (người)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<i>Chia theo tội danh (quy định của Luật Hình sự)</i>	02			
-	03			
-	04			
-	05			
-	06			
<i>Chia theo nhóm tuổi bị can</i>	07			
- Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi	08			
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	09			
- Từ đủ 18 tuổi đến dưới 60 tuổi	10			
- Từ 60 tuổi trở lên	11			
<i>Chia theo nhóm nghề nghiệp (Theo danh mục nghề nghiệp, mã nghề cấp 2).</i>	12			
-	13			
-	14			
-	15			
-	16			
-	17			
<i>Chia theo xã, phường, thị trấn</i>	18			
- ...	18			
-			
-			

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm 20....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu: 19/H-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

Khi phát sinh: chậm nhất sau 1 ngày;

Cả năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

**SỐ VỤ THIÊN TAI
VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI**

Từ ngày đến

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Phòng NN&PTNT/Kinh tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
SỐ VỤ THIÊN TAI		Vụ														
I. THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI			x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1. Số người chết	1	Người														
2. Số người mất tích	2	Người														
3. Số người bị thương	3	Người														
II. THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1. Công trình phòng chống lụt bão và công trình hạ tầng		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1.1. Công trình phòng chống lụt bão		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a. Chiều dài các đoạn đê bị vỡ, bị cuốn trôi	4	m														
b. Chiều dài các đoạn đê bị sạt lở	5	m														
c. Ước khối lượng đất đê bị sạt lở, bị cuốn trôi	6	m ³														
d. Chiều dài các đoạn kè bị vỡ, bị cuốn trôi	7	m														
đ. Ước khối lượng đá kè bị vỡ, bị cuốn trôi	8	m ³														
e. Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, bị cuốn trôi	9	m ³														

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiết bị do:													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.2. Công trình thủy lợi		-	x	x	x	X	x	x	x ^f	x	x	x	x	x	x	x
a. Số lượng công trình phai, đập, công bị phá hủy	10	Cái														
b. Số lượng công trình phai, đập, công bị hư hỏng	11	Cái														
c. Số trạm bơm bị phá hủy, hư hỏng	12	Cái														
d. Chiều dài kênh mương bị sạt lở, bị cuốn trôi	13	m														
đ. Ước khối lượng đất bị sạt lở, cuốn trôi	14	m ³														
e. Ước khối lượng đá bị sạt lở, cuốn trôi	15	m ³														
f. Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, cuốn trôi	16	m ³														
1.3. Công trình giao thông		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a. Số tàu thuyền bị phá hủy, bị chìm	17	Chiếc														
b. Số tàu, thuyền bị hư hại	18	Chiếc														
c. Số tàu, thuyền bị mất tích	19	Chiếc														
d. Số cầu, cống bị phá hủy	20	Chiếc														
đ. Số cầu, cống bị hư hỏng	21	Chiếc														
e. Chiều dài đường xe cơ giới bị sạt lở, bị cuốn trôi	22	m														
f. Chiều dài đường sắt bị sạt lở, bị cuốn trôi	23	m														

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
g. Chiều dài đường xe cơ giới bị ngập	24	m														
h. Khối lượng đất, đá, bê tông... bị sạt lở, cuốn trôi	25	m ³														
i. Số ô tô bị hỏng, bị trôi	26	Chiếc														
k. Số toa tàu bị hỏng	27	Toa														
1.4. Công trình điện và bưu điện		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a. Số cột điện trung và cao thế bị gãy, đổ	28	Cột														
b. Số cột điện hạ thế bị đổ	29	Cột														
c. Số trạm biến thế bị ngập, hư hại	30	Trạm														
d. Số cột đường dây thông tin bị đổ	31	Cột														
đ. Số lượng dây thông tin bị đứt	32	Km														
e. Đường dây điện lực bị đứt	33	Km														
2. Thiệt hại về sản xuất kinh doanh		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.1. Diện tích lúa bị ngập, bị hư hỏng	34	Ha														
Trong đó: Diện tích lúa bị mất trắng	35	Ha														
2.2. Diện tích mạ bị ngập, bị hư hỏng	36	Ha														
2.3. Diện tích hoa màu bị ngập, bị hư hỏng	37	Ha														
Trong đó: Diện tích hoa màu bị mất trắng	38	Ha														
2.4. Diện tích cây ăn quả bị hỏng	39	Ha														

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiết hại do:														
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
2.5. Diện tích cây công nghiệp bị ngập, bị hư hỏng	40	Ha															
2.6. Diện tích cây phòng hộ bị hỏng	41	Ha															
2.7. Diện tích vườn ươm cây giống bị hư hỏng	42	Ha															
2.8. Số trâu, bò bị chết	43	Con															
2.9. Số lợn bị chết	44	Con															
2.10. Số gia cầm bị chết	45	Con															
2.11. Diện tích nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng	46	Ha															
2.12. Số lượng nhà xưởng, kho tàng, khách sạn, cửa hàng, công trình phục vụ SXKD... bị hư hỏng	47	Cái															
2.13. Số lượng máy móc, thiết bị, vật tư hàng hóa, sản phẩm bị cuốn trôi		-	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
a. Số lượng máy nông nghiệp bị hư hỏng	48	Chiếc															
b. Số lượng máy bơm điện bị ngập, bị hư hỏng	49	Chiếc															
c. Số lượng phân bón bị ngập, bị cuốn trôi	50	Tấn															
d. Số lượng thuốc trừ sâu bị ngập, bị trôi	51	Tấn															
đ. Khác (ghi cụ thể số lượng và đơn vị tính từng loại)	52															
e.	53															

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
f.	54														
g.	55														
h.	56														
2.14. Số lượng từng loại máy thiết bị, vật tư, hàng hóa, sản phẩm bị hư hỏng, bị ẩm, ướt, ngập nước nhưng có thể sửa chữa, phục hồi		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a.	57														
b.	58														
c.	59														
d.	60														
đ.	61														
3. Thiệt hại về công trình văn hóa, phúc lợi		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3.1. Số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi	62	Phòng														
3.2. Số phòng học bị ngập, bị hư hại một phần	63	Phòng														
3.3. Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi	64	Phòng														
3.4. Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng ngập, bị hư hại một phần	65	Phòng														
3.5. Số trụ sở cơ quan bị thiệt hại	66	Trụ sở														
Trong đó: Số phòng bị thiệt hại	67	Phòng														

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3.6. Số lượng công trình vào hóa, phúc lợi khác bị hư hỏng nặng (ghi cụ thể từng loại)		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a.	68														
b.	69														
c.	70														
d.	71															
d.	72															
4. Nhà ở bị thiệt hại nặng		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a. Số nhà ở bị sập, bị cuốn trôi	73	Nhà														
b. Số nhà ở bị ngập nước	74	Nhà														
c. Số nhà ở bị sạt lở, tốc mái	75	Nhà														
5. Môi trường sinh thái và đời sống		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a. Số người bị mất nhà ở do nhà bị sập đổ hoặc bị cuốn trôi	76	Người														
b. Số người tạm thời không có chỗ ở do nhà ở bị ngập nước	77	Người														
c. Diện tích khu dân cư bị ô nhiễm do thuốc sâu, xăng dầu, phân bón, hóa chất độc hại trong nước	78	M ²														
6. Tài sản khác bị thiệt hại	79	-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a.	80														
b.	81														
c.	82														

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
d.	83														
d.	84														
7. Ước tính tổng giá trị thiệt hại	85	Triệu đồng														
8. Kết quả khắc phục ban đầu hậu quả lụt, bão		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8.1. Cứu hộ người và tài sản		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a. Số người được cứu	86	Người														
b. Số tài sản được cứu		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
c.	87														
d.	88														
đ.	89														
e.	90														
f.	91														
8.2. Trợ giúp		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a. Số người được trợ giúp	92	Người														
b. Số tiền trợ giúp	93	Triệu đồng														

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm 20...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu: 20/H-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

Khi phát sinh: chậm nhất sau 1 ngày;

Cả năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

**SỐ VỤ THIÊN TAI
VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI**

Từ ngày .../... đến .../...

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Phòng NN&PTNT/Kinh tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:						
			Bão	Lũ, lũ quét	Lốc	Sạt lở đất	Mưa lớn, mưa đá	Rét đậm, rét hại	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
SỐ VỤ THIÊN TAI		Vụ							
I. THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI			x	x	x	x	x	x	x
1. Số người chết	1	Người							
2. Số người mất tích	2	Người							
3. Số người bị thương	3	Người							
II. THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN		-	x	x	x	x	x	x	x
1. Công trình phòng chống lụt bão và công trình hạ tầng		-	x	x	x	x	x	x	x
1.1. Công trình phòng chống lụt bão		-	x	x	x	x	x	x	x
a. Chiều dài các đoạn đê bị vỡ, bị cuốn trôi	4	m							
b. Chiều dài các đoạn đê bị sạt lở	5	m							
c. Ước khối lượng đất đê bị sạt lở, bị cuốn trôi	6	m ³							
d. Chiều dài các đoạn kè bị vỡ, bị cuốn trôi	7	m							
đ. Ước khối lượng đá kè bị vỡ, bị cuốn trôi	8	m ³							
e. Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, bị cuốn trôi	9	m ³							
1.2. Công trình thủy lợi		-	x	x	x	x	x	x	x
a. Số lượng công trình phai, đập, cống bị phá hủy	10	Cái							
b. Số lượng công trình phai, đập, cống bị hư hỏng	11	Cái							
c. Số trạm bơm bị phá hủy, hư hỏng	12	Cái							
d. Chiều dài kênh mương bị sạt lở, bị cuốn trôi	13	m							
đ. Ước khối lượng đất bị sạt lở, cuốn trôi	14	m ³							
e. Ước khối lượng đá bị sạt lở, cuốn trôi	15	m ³							
f. Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, cuốn trôi	16	m ³							
1.3. Công trình giao thông		-	x	x	x	x	x	x	x
a. Số tàu thuyền bị phá hủy, bị chìm	17	Chiếc							
b. Số tàu, thuyền bị hư hại	18	Chiếc							

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:						
			Bão	Lũ, lũ quét	Lốc	Sạt lở đất	Mưa lớn, mưa đá	Rét đậm, rét hại	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
c. Số tàu, thuyền bị mất tích	19	Chiếc							
d. Số cầu, cống bị phá hủy	20	Chiếc							
đ. Số cầu, cống bị hư hỏng	21	Chiếc							
e. Chiều dài đường xe cơ giới bị sạt lở, bị cuốn trôi	22	m							
f. Chiều dài đường sắt bị sạt lở, bị cuốn trôi	23	m							
g. Chiều dài đường xe cơ giới bị ngập	24	m							
h. Khối lượng đất, đá, bê tông... bị sạt lở, cuốn trôi	25	m ³							
i. Số ô tô bị hỏng, bị trôi	26	Chiếc							
k. Số toa tàu bị hỏng	27	Toa							
1.4. Công trình điện và bưu điện		-	x	x	x	x	x	x	x
a. Số cột điện trung và cao thế bị gãy, đổ	28	Cột							
b. Số cột điện hạ thế bị đổ	29	Cột							
c. Số trạm biến thế bị ngập, hư hại	30	Trạm							
d. Số cột đường dây thông tin bị đổ	31	Cột							
đ. Số lượng dây thông tin bị đứt	32	Km							
e. Đường dây điện lực bị đứt	33	Km							
2. Thiệt hại về sản xuất kinh doanh		-	x	x	x	x	x	x	x
2.1. Diện tích lúa bị ngập, bị hư hỏng	34	Ha							
<i>Trong đó: Diện tích lúa bị mất trắng</i>	35	Ha							
2.2. Diện tích mạ bị ngập, bị hư hỏng	36	Ha							
2.3. Diện tích hoa màu bị ngập, bị hư hỏng	37	Ha							
<i>Trong đó: Diện tích hoa màu bị mất trắng</i>	38	Ha							
2.4. Diện tích cây ăn quả bị hỏng	39	Ha							
2.5. Diện tích cây công nghiệp bị ngập, bị hư hỏng	40	Ha							
2.6. Diện tích cây phòng hộ bị hỏng	41	Ha							
2.7. Diện tích vườn ươm cây giống bị hư hỏng	42	Ha							
2.8. Số trâu, bò bị chết	43	Con							
2.9. Số lợn bị chết	44	Con							
2.10. Số gia cầm bị chết	45	Con							

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:						
			Bão	Lũ, lũ quét	Lốc	Sạt lở đất	Mưa lớn, mưa đá	Rét đậm, rét hại	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
2.11. Diện tích nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng	46	Ha							
2.12. Số lượng nhà xưởng, kho tàng, khách sạn, cửa hàng, công trình phục vụ SXKD... bị hư hỏng	47	Cái							
2.13. Số lượng máy móc, thiết bị, vật tư hàng hóa, sản phẩm bị cuốn trôi		-	x	x	x	x	x	x	x
a. Số lượng máy nông nghiệp bị hư hỏng	48	Chiếc							
b. Số lượng máy bơm điện bị ngập, bị hư hỏng	49	Chiếc							
c. Số lượng phân bón bị ngập, bị cuốn trôi	50	Tấn							
d. Số lượng thuốc trừ sâu bị ngập, bị trôi	51	Tấn							
d. Khác (ghi cụ thể số lượng và đơn vị tính từng loại)	52							
e.	53							
f.	54							
g.	55							
h.	56							
2.14. Số lượng từng loại máy móc thiết bị, vật tư, hàng hóa, sản phẩm bị hư hỏng, bị ẩm, ướt, ngập nước nhưng có thể sửa chữa, phục hồi		-	x	x	x	x	x	x	x
a.	57							
b.	58							
c.	59							
d.	60							
d.	61							
3. Thiệt hại về công trình văn hóa, phúc lợi		-	x	x	x	x	x	x	x
3.1. Số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi	62	Phòng							
3.2. Số phòng học bị ngập, bị hư hại một phần	63	Phòng							
3.3. Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi	64	Phòng							
3.4. Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng ngập, bị hư hại một phần	65	Phòng							
3.5. Số trụ sở cơ quan bị thiệt hại	66	Trụ sở							

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:						
			Bão	Lũ, lũ quét	Lốc	Sạt lở đất	Mưa lớn, mưa đá	Rét đậm, rét hại	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
Trong đó: Số phòng bị thiệt hại	67	Phòng							
3.6. Số lượng công trình văn hóa, phúc lợi khác bị hư hỏng nặng (ghi cụ thể từng loại)		-	x	x	x	x	x	x	x
a.	68							
b.	69							
c.	70							
d.	71								
đ.	72								
4. Nhà ở bị thiệt hại nặng		-	x	x	x	x	x	x	x
a. Số nhà ở bị sập, bị cuốn trôi	73	Nhà							
b. Số nhà ở bị ngập nước	74	Nhà							
c. Số nhà ở bị sạt lở, tốc mái	75	Nhà							
5. Môi trường sinh thái và đời sống		-	x	x	x	x	x	x	x
a. Số người bị mất nhà ở do nhà bị sập đổ hoặc bị cuốn trôi	76	Người							
b. Số người tạm thời không có chỗ ở do nhà ở bị ngập nước	77	Người							
c. Diện tích khu dân cư bị ô nhiễm do thuốc sâu, xăng dầu, phân bón, hóa chất độc tan trong nước	78	M ²							
6. Tài sản khác bị thiệt hại	79	-	x	x	x	x	x	x	x
a.	80							
b.	81							
c.	82							
d.	83							
đ.	84							
7. Ước tính tổng giá trị thiệt hại	85	Triệu đồng							
8. Kết quả khắc phục ban đầu hậu quả lụt, bão		-	x	x	x	x	x	x	x
8.1. Cứu hộ người và tài sản		-	x	x	x	x	x	x	x
a. Số người được cứu	86	Người							
b. Số tài sản được cứu		-	x	x	x	x	x	x	x
c.	87							
d.	88							
đ.	89							
e.	90								
f.	91								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:						
			Bão	Lũ, lũ quét	Lốc	Sạt lở đất	Mưa lớn, mưa đá	Rét đậm, rét hại	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
8.2. Trợ giúp		-	x	x	x	x	x	x	x
a. Số người được trợ giúp	92	Người							
b. Số tiền trợ giúp	93	Triệu đồng							

.....
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng ... năm 20....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: 007.H/BCS-TKQG

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng:

Ngày 12/7

Báo cáo năm:

Ngày 12/02 năm sau

THU, VAY NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

THUỘC TỈNH

6 tháng/Năm

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Nhà nước Huyện /

Thị xã/Thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê Huyện /

Thị xã/Thành phố

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
	TỔNG SỐ (A+B)	01	
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	02	
I	Thu nội địa	03	
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	04	
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	05	
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	06	
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	07	
1.4	Thu từ thu nhập sau thuế	08	
1.5	Thuế tài nguyên	09	
1.6	Lệ phí môn bài	10	
1.7	Thu khác	11	
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	12	
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	13	
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	14	
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	
2.4	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	16	
2.5	Thuế tài nguyên	17	
2.6	Lệ phí môn bài	18	
2.7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	19	
2.8	Thu khác	20	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	21	
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	22	
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	23	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24	
3.4	Thuế tài nguyên	25	

	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	I
3.5	Lệ phí môn bài	26	
3.6	Thu khác	27	
4	Thu chênh lệch thu chi Ngân sách Nhà nước	28	
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	29	
6	Thuế thu nhập cá nhân	30	
7	Lệ phí trước bạ	31	
8	Thuế bảo vệ môi trường	32	
9	Thu phí, lệ phí	33	
9.1	Thu phí, lệ phí trung ương	34	
9.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	35	
9.3	Thu phí, lệ phí xã	36	
10	Các khoản thu về đất	37	
10.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38	
10.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	39	
10.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (không kể thu từ khu vực đầu tư nước ngoài)	40	
10.4	Thu tiền sử dụng đất	41	
11	Thu tại xã	42	
11.1	Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích và đất công	43	
11.2	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	44	
11.3	Thu hồi khoản chi năm trước	45	
11.4	Thu phạt, tịch thu	46	
11.5	Thu khác tại xã	47	
12	Thu khác ngân sách	48	
12.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	49	
12.2	Thu chênh lệch trái phiếu	50	
12.3	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)	51	
12.4	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)	52	
12.5	Thu hồi các khoản chi năm trước	53	
12.6	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)	54	
13	Thu xổ số kiến thiết	55	
13.1	Thuế giá trị gia tăng	56	
13.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	57	

	Chi tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
13.3	Thu từ thu nhập sau thuế	58	
13.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	59	
13.5	Thu khác	60	
II	Thu về dầu thô	61	
1	Thuế tài nguyên	62	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	63	
3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	64	
4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	65	
5	Thu khác	66	
III	Thu Hải quan	67	
1	Thuế xuất khẩu	68	
2	Thuế nhập khẩu	69	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	70	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	71	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	72	
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	73	
IV	Thu viện trợ	74	
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	75	
I	Vay bù đắp bội chi NSNN	76	
1	Vay trong nước bù đắp bội chi NSNN	77	
2	Vay ngoài nước bù đắp bội chi NSNN	78	
II	Vay nước ngoài về cho vay lại	79	
III	Vay cho mục đích khác	80	
1	Vay trong nước dùng cho mục đích khác	81	
2	Vay ngoài nước để dùng cho mục đích khác	82	
IV	Tạm vay của NSNN	83	
1	Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước theo lệnh của Chính phủ	84	
2	Tạm ứng ngân sách cấp trên	85	
3	Tạm vay khác	86	

Ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 008.H/BCS-TKQG
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo 6 tháng:
 Ngày 12/7
 Báo cáo năm:
 Ngày 12/02 năm sau

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ
 THUỘC TỈNH**

6 tháng/Năm

Đơn vị báo cáo:
 Kho Bạc Nhà nước Huyện /
 Thị xã/Thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê Huyện /
 Thị xã/Thành phố

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Chi tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
	TỔNG SỐ (A+B)	01	
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	02	
I	Chi đầu tư phát triển	03	
1	Chi đầu tư XD CB	04	
2	Chi xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch	05	
3	Chi góp vốn cổ phần các tổ chức tài chính quốc tế	06	
4	Chi bổ sung vốn điều lệ	07	
5	Bù chênh lệch lãi suất tín dụng Nhà nước	08	
6	Bổ sung vốn DN cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích; DN khu kinh tế quốc phòng	09	
7	Chi cho vay đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn	10	
8	Chi bổ sung dự trữ nhà nước	11	
9	Chi đầu tư phát triển khác	12	
II	Chi viện trợ	13	
III	Chi trả nợ lãi, phí	14	
1	Trả lãi, phí vay trong nước	15	
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước	16	
	<i>Trong đó: trả nợ lãi, phí vay nước ngoài về cho vay lại</i>	17	
IV	Chi thường xuyên	18	
1	Chi quốc phòng	19	
2	Chi an ninh	20	
3	Chi đặc biệt	21	
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	22	
4.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	24	
4.2	Chi sự nghiệp dạy nghề	25	

	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
4.3	Chi đào tạo lại	26	
5	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	27	
	<i>Trong đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	28	
6	Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	29	
	<i>Trong đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	30	
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	31	
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	32	
	<i>Trong đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	33	
9	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	34	
	<i>Trong đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	35	
10	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	36	
11	Chi sự nghiệp kinh tế	37	
11.1	Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi	38	
11.2	Chi sự nghiệp thủy sản	39	
11.3	Chi sự nghiệp giao thông	40	
11.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác	41	
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	42	
13	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	43	
13.1	Chi quản lý nhà nước	44	
13.2	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị	45	
13.3	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	46	
14	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	47	
15	Chi khác ngân sách	48	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	49	
VI	Chi cho vay	50	
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước	51	
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước	52	
B	CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	53	
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	54	
1.1	Bổ sung cân đối	55	

	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	I
1.2	Bổ sung có mục tiêu	56	
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	57	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	58	
1	Trả nợ gốc vay trong nước	59	
2	Trả nợ gốc vay ngoài nước	60	
D	CHI TẠM ỨNG	61	
E	CHI CHUYÊN NGUỒN	62	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng .. năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI
BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

BIỂU SỐ: 01/H-NLTS; 02/H-NLTS; 03/H-NLTS; 04/H-NLTS

DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU ĐẤT

1. Mục đích, ý nghĩa

Diện tích đất là chỉ tiêu đánh giá hiện trạng sử dụng đất phục vụ việc quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất một cách có hiệu quả; đồng thời là căn cứ để đề xuất việc ban hành hoàn chỉnh chính sách pháp luật về đất đai; là mẫu số để tính các chỉ tiêu thống kê như: mật độ dân số; thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích, hiệu quả trên một đơn vị đất...

Cơ cấu đất nhằm đánh giá tỉ trọng các loại đất theo mục đích sử dụng so với tổng diện tích đất tự nhiên; hoặc tỉ trọng các loại đất chi tiết so với tổng diện tích đất khái quát theo mục đích sử dụng, vvv... theo yêu cầu của các cấp quản lý, nghiên cứu...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Diện tích đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính là toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính xác định được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố.

Tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất đai được phân theo mục đích sử dụng và người sử dụng

(1) *Diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng*: Là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính, bao gồm: đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

- Đất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất lâm nghiệp: Là đất có rừng tự nhiên hoặc có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính); đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng nước lợ và đất chuyên nuôi trồng nước ngọt.

+ Đất làm muối: Là đất các ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

+ Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp: Là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm: đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

+ Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở; bao gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

+ Đất chuyên dùng: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất dùng cho mục đích công cộng.

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Là đất do cơ sở tôn giáo sử dụng và đất có cơ sở tín ngưỡng dân gian; bao gồm đất tôn giáo và đất tín ngưỡng.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Là đất để làm nơi mai táng tập trung.

+ Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Là đất có mặt nước không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng bao gồm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Là đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

+ Đất bằng chưa sử dụng: Là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên chưa sử dụng.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

+ Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá, trên đó không có rừng cây.

(2) *Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất:*

- Người sử dụng đất: Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Người được giao quản lý đất: Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm tổ chức được giao quản lý đất, cộng đồng dân cư được giao quản lý đất.

b) Cơ cấu đất:

(1) *Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng:*

Là tỉ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

(2) *Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất:*

Là tỉ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất của các đơn vị, cá nhân, tổ chức... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hiện trạng sử dụng;
- Loại đất;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

- Phòng Tài nguyên và Môi trường.

BIỂU SỐ 01/H-XHMT: SỐ CUỘC KẾT HÔN

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của

Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- (1) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- (2) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- (3) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

(4) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Để có cái nhìn toàn diện về số cuộc kết hôn, thống kê sẽ phản ánh thực tế kết hôn, gồm:

- + Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;
- + Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký;
- + Kết hôn không đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;
- + Tảo hôn;
- + Sống với nhau như vợ chồng.
- Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất kết hôn (hay tỷ suất kết hôn thô).

Công thức tính:

$$MR (\%) = \frac{\text{Số cặp nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Trong đó: MR là tỷ suất kết hôn (thô).

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tổng số toàn tỉnh, thành phố chia theo các phân tổ

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu.

Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ 2 trở lên.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn huyện/thị xã/thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Phòng Tư pháp cấp huyện.

BIỂU SỐ 02/H-XHMT: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI NĂM TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và đã cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh cho biết trong 100 trẻ em dưới 05 tuổi có bao nhiêu trẻ em đã đăng ký khai sinh.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh tính đến 31/12 năm báo cáo}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi theo từng phân tổ.

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi tổng số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh.

Cột 3: Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn huyện/thị xã/thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Phòng Tư pháp cấp huyện.

BIỂU SỐ 03/H-XHMT: SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử là số trường hợp chết đã đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12). Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

b) Phương pháp tính:

Tổng số việc đăng ký khai tử trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số việc đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi cả nước (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi theo từng phân tổ.

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn huyện/thị xã/thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Phòng Tư pháp cấp huyện.

BIỂU SỐ 04/H-XHMT: TỶ LỆ NỮ THAM GIA CÁC CẤP ỦY ĐẢNG

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia, vai trò của phụ nữ vào hệ thống chính trị của đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng số lãnh đạo tham gia cấp ủy đảng là toàn bộ số đảng viên tham gia các cấp ủy Đảng.

Nữ tham gia cấp ủy Đảng là toàn bộ nữ đảng viên tham gia các cấp ủy Đảng

Cấp huyện bao gồm: huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương;

Cấp xã bao gồm: đảng ủy và chi ủy cấp cơ sở (không tính những chi ủy ở cấp dưới xã).

Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời điểm có đến đầu nhiệm kỳ cung cấp

Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số đảng viên tham gia cấp ủy Đảng ở cấp huyện

Cột 2: Ghi số nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp huyện

Cột 3: Ghi tổng số đảng viên tham gia cấp ủy Đảng ở cấp xã

Cột 4: Ghi số nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp xã

3. Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Thu thập số liệu của toàn bộ các đảng viên tham gia các cấp ủy đảng trên phạm vi huyện/thị xã/thành phố ở đầu mỗi nhiệm kỳ.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm có đến đầu nhiệm kỳ trong đầu nhiệm kỳ sau mỗi kỳ Đại hội Đảng cấp huyện, cấp xã.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Ban Tổ chức huyện ủy/thành ủy/thị ủy.

BIỂU SỐ 01/H-TKQG: SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

(1) Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

(2) Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

(3) Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính: là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số lao động trong các cơ sở hành chính

Số lao động trong các cơ sở hành chính: là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính trên địa bàn có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng số lao động của các cơ sở hành chính.

Cột 3: Ghi số lao động biên chế của cơ sở hành chính.

Cột 4: Ghi số lao động hợp đồng của cơ sở hành chính.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm điều tra cơ sở hành chính.

4. Nguồn số liệu

Phòng Nội vụ.

BIỂU SỐ 02/H-TKQG: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO KHỐI, LOẠI HÌNH QUẢN LÝ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số người đóng bảo hiểm xã hội

Số người đóng bảo hiểm xã hội gồm: số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc: là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động bắt buộc phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện: là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

(1) Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

- Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

- Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

- Cán bộ, công chức, viên chức;

- Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

- Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

(2) Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Phân tổ chủ yếu: Loại bảo hiểm; xã/phường/thị trấn.

b) Số người đóng bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế: là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người đóng bảo hiểm y tế: là số người tham gia đóng bảo hiểm y tế được phân thành 5 nhóm:

(1) Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, gồm:

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương; cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi chung là người lao động);

- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

(2) Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, gồm:

- Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng;
- Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng;
- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng;
- Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

(3) Nhóm do ngân sách nhà nước đóng, gồm:

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội đang tại ngũ; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an;

- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

- Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

- Người có công với cách mạng, cựu chiến binh;

- Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm;

- Trẻ em dưới 06 tuổi;

- Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng;

- Người thuộc hộ dân cư nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo;

- Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;

- Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng quy định tại điểm i khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

- Thân nhân của các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

- Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật;

- Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

(4) Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, gồm:

- Người thuộc hộ dân cư cận nghèo;

- Học sinh, sinh viên.

(5) Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ dân cư gồm những người thuộc hộ dân cư, trừ đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

Phân tổ chủ yếu: Nhóm tham gia bảo hiểm y tế; huyện/quận/thị xã/thành phố.

c) Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp: là loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức để bù đắp thu nhập cho người lao động bị mất việc làm và thực hiện các biện pháp đưa người thất nghiệp trở lại làm việc.

Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp: là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp, cụ thể như sau:

(1) Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;
- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;
- Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

(2) Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

Phân tổ chủ yếu: Xã/phường/thị trấn

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội cấp huyện.

BIỂU SỐ 03/H-TKQG: SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội: là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

Phân tổ chủ yếu: Chế độ trợ cấp; thời gian hưởng: Hưởng 1 lần/hàng tháng; huyện/quận/thị xã/thành phố.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế: là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Phân tổ chủ yếu: Nhóm đối tượng tham gia; hình thức điều trị: nội trú/ngoại trú; xã/phường/thị trấn.

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp: là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Phân tổ chủ yếu: Chế độ trợ cấp: Trợ cấp thất nghiệp/hỗ trợ học nghề/hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề; huyện/quận/thị xã/thành phố.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số người/lượt người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo các phân tổ ghi ở cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội cấp huyện

BIỂU SỐ 05/H-NLTS: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG CHIA THEO LOẠI RỪNG

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả trồng rừng trồng tập trung của các địa phương trong thời kỳ nhất định (6 tháng, năm), cung cấp kịp thời thông tin cho các ngành, các cấp trong công tác quản lý lập và kiểm tra kế hoạch trồng rừng hàng năm, 5 năm, chương trình mục tiêu quốc gia, ... và quy hoạch phát triển rừng, nhằm đáp ứng yêu cầu phòng hộ hoặc cung cấp nguyên liệu chế biến, cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao đời sống cho dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên, thực hiện trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm).

Bao gồm diện tích rừng trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên của các loại hình kinh tế, các nguồn kinh phí đầu tư trồng rừng. Không tính diện tích các loại cây nông nghiệp như: cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng (như: Dự án 5 triệu ha rừng).

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba chỉ được tính một lần diện tích trồng mới. Căn cứ vào mục đích trồng, rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại sau:

(1) *Diện tích rừng sản xuất trồng mới*, là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

(2) *Diện tích rừng phòng hộ trồng mới*, là loại rừng trồng ở đầu nguồn các sông, ngòi... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió,... bảo vệ sản xuất và đời sống.

(3) *Diện tích rừng đặc dụng trồng mới*, là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại rừng;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.

BIỂU SỐ 06/H-NLTS: SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

1. Mục đích, ý nghĩa

Là căn cứ đánh giá hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 trên các mặt như kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất, xã hội nông thôn, môi trường sinh thái, an ninh trật tự, đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ thì số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt được các quy định của 19 tiêu chí sau đây:

- (1). Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch;
- (2). Giao thông;
- (3). Thuỷ lợi;
- (4). Điện nông thôn;
- (5). Trường học;
- (6). Cơ sở vật chất văn hoá;
- (7). Chợ nông thôn;
- (8). Bưu điện;
- (9). Nhà ở dân cư;
- (10). Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh;
- (11). Hộ nghèo;
- (12). Cơ cấu lao động;
- (13). Hình thức tổ chức sản xuất;
- (14). Giáo dục;
- (15). Y tế;
- (16). Văn hóa ;
- (17). Môi trường;
- (18). Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh;
- (19). An ninh, trật tự xã hội được giữ vững.

3. Phân tổ chủ yếu

- Xã

4. Nguồn số liệu:

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

BIỂU SỐ 01/H-TMDV: SỐ LƯỢNG CHỢ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số lượng chợ: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn.

Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá gồm cả siêu thị không tính là chợ.

b) Phương pháp tính:

Chợ được chia thành 3 loại như sau:

(1) Chợ loại 1:

- Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

- Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

- Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác.

(2) Chợ loại 2:

- Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

- Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

- Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

(3) Chợ loại 3:

- Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh trở xuống hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

- Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong một thôn, một xã/phường/thị trấn và địa bàn phụ cận.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chợ của toàn huyện/thị xã/thành phố và của từng xã/phường/thị trấn tương ứng nội dung của cột B có tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chợ chia theo loại chợ tương ứng nội dung của cột B.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Phòng Kinh tế.

BIỂU SỐ 02/H-TMDV: SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại: là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

(1) Siêu thị: là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình

độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

(2) Trung tâm thương mại: là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

b) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

(1) Siêu thị hạng 1:

- Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

+ Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên;

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên;

+ Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, qua điện thoại.

- Siêu thị chuyên doanh:

+ Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên;

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên;

+ Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, qua điện thoại.

(2) Siêu thị hạng 2:

- Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

+ Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên;

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên;

+ Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

- Siêu thị chuyên doanh:

+ Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên;

+ Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

(3) Siêu thị hạng 3:

- Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

+ Có diện tích kinh doanh từ 500 m²;

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

- Siêu thị chuyên doanh:

+ Có diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên;

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

c) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

(1) Trung tâm thương mại hạng I:

- Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

- Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

- Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

(2) Trung tâm thương mại hạng II:

- Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

- Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng

hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

(3) Trung tâm thương mại hạng III:

- Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

- Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

- Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số siêu thị và trung tâm thương mại chia theo nội dung qui định của cột B;

Cột 2: Ghi tổng số siêu thị của tất cả các loại hình kinh tế và chia theo loại siêu thị;

Cột 3, 4, 5, 6: Lần lượt ghi số siêu thị tổng hợp chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, Tập thể, Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và loại hình khác (gồm cả tư nhân);

Cột 7: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp chia theo nội dung qui định của cột B;

Cột 8: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh chia theo nội dung qui định của cột B;

Cột 9: Ghi tổng số trung tâm thương mại của tất cả các loại hình kinh tế chia theo nội dung qui định của cột B;

Cột 10,11,12,13: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế theo nội dung qui định của cột B.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Phòng Kinh tế.

BIỂU SỐ 05/H-XHMT: SỐ TRƯỜNG, LỚP, PHÒNG HỌC MẦM NON

1. Khái niệm, nội dung

a) Trường học giáo dục mầm non: Là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.

Các hình thức trường mầm non:

- *Nhà trẻ* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

- *Trường mẫu giáo* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

- *Trường mầm non* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Các loại hình giáo dục mầm non:

- *Công lập* là trường do Nhà nước tổ chức, điều hành, đầu tư cơ sở vật chất, trả tiền lương cho cán bộ, công nhân viên và chi trả cho các hoạt động thường xuyên của trường.

- *Dân lập* là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động.

- *Tư thực* là trường do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động.

b) Lớp học giáo dục mầm non: Là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

- *Hệ nhà trẻ* gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

- + Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu,
- + Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu,
- + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu,
- + Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu,
- + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 26 tháng: 25 cháu.

- *Hệ mẫu giáo* gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

- + Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu,
- + Lớp trẻ từ 4 - 5 tuổi: 30 cháu,
- + Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu.

c) Phòng học: Là các điểm được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

- *Phòng học kiên cố* là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên..

- *Phòng học bán kiên cố* là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

- *Phòng học tạm* là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: các chỉ tiêu phân tổ theo loại hình trường và phân theo xã, phường, thị trấn.

Từ **Cột 1 đến Cột 8:** ghi các chỉ tiêu có tại thời điểm 30/9 của năm báo cáo. Cụ thể:

Cột 1: ghi số nhà trẻ.

Cột 2: ghi số trường mẫu giáo.

Cột 3: ghi số trường mầm non.

Cột 4: ghi số nhóm trẻ.

Cột 5: ghi số lớp mẫu giáo.

Cột 6: ghi số phòng học kiên cố.

Cột 7: ghi số phòng học bán kiên cố.

Cột 8: ghi số phòng học tạm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Số trường, lớp, phòng học mầm non được thu thập trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã;

- Thời điểm thu thập báo cáo 30/9 hàng năm.

4. Nguồn số liệu

Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện/thành phố/thị xã tổ chức thu thập thông tin trực tiếp từ các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã và lập biểu.

BIỂU SỐ 06/H-XHMT: SỐ GIÁO VIÊN MẦM NON

1. Khái niệm, nội dung

Giáo viên mầm non: Là những giáo viên làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non. Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- *Giáo viên nhà trẻ* là những người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

- *Giáo viên mẫu giáo* là những người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: các chỉ tiêu theo loại hình trường và xã, phường, thị trấn.

Từ Cột 1 đến Cột 4: ghi tổng số giáo viên hệ nhà trẻ có đến thời điểm 30/9, số giáo viên nữ, người dân tộc và giáo viên đạt chuẩn.

Từ Cột 5 đến Cột 8: ghi tổng số giáo viên hệ mẫu giáo có đến thời điểm 30/9, số giáo viên nữ, người dân tộc và giáo viên đạt chuẩn.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Số giáo viên mầm non được thu thập trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã;
- Thời điểm thu thập báo cáo 30/9 hàng năm.

4. Nguồn số liệu

Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện /thị xã/thành phố tổ chức thu thập thông tin trực tiếp từ các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non trên địa bàn huyện /thị xã/thành phố và lập biểu.

BIỂU SỐ 07/H-XHMT: SỐ HỌC SINH MẦM NON

1. Khái niệm, nội dung

Học sinh mầm non: Là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo.

- *Học sinh nhà trẻ* bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- *Học sinh mẫu giáo* bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: các chỉ tiêu theo loại hình trường, nhóm tuổi và xã, phường, thị trấn.

Từ Cột 1 đến Cột 3: ghi tổng số học sinh hệ nhà trẻ có đến thời điểm 30/9, số học sinh nữ, người dân tộc.

Từ Cột 4 đến Cột 6: ghi tổng số học sinh hệ mẫu giáo có đến thời điểm 30/9, số học sinh nữ, người dân tộc.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Số học sinh mầm non được thu thập trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã;
- Thời điểm thu thập báo cáo 30/9 hàng năm.

4. Nguồn số liệu

Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện /thị xã/thành phố tổ chức thu thập thông tin trực tiếp từ các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố và lập biểu.

BIỂU SỐ 08/H-XHMT: SỐ TRƯỜNG, LỚP, PHÒNG HỌC PHỔ THÔNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

1. Khái niệm, nội dung

a) Trường học phổ thông

- *Trường tiểu học:* Là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có các lớp từ lớp 1 đến lớp 5 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- *Trường THCS:* Là một cơ sở giáo dục của cấp THCS. Trường THCS có từ lớp 6 đến lớp 9, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

Trong thực tế còn có trường phổ thông có nhiều cấp học: *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9; *Trường trung học cấp I, II, III* là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Việc thống kê các trường có nhiều cấp học có quy định riêng.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thục:

- *Trường công lập* là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- *Trường dân lập* là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- *Tư thục* là trường do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động.

b) *Lớp học* là một tổ chức của trường học gồm các học sinh học cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên

giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp học tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 1 đến lớp 5. Lớp THCS bao gồm các lớp từ lớp 6 đến lớp 9.

c) **Phòng học** là một địa điểm cụ thể, cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

- *Phòng học kiên cố* là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên..

- *Phòng học bán kiên cố* là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

- *Phòng học tạm* là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A, Cột B: số thứ tự, các chỉ tiêu theo trường học, lớp học, phòng học và theo xã/phường/thị trấn.

Cột 1: ghi tổng số và các phân tổ theo trường tiểu học loại hình công lập.

Cột 2: ghi tổng số và các phân tổ theo trường tiểu học loại hình dân lập.

Cột 3: ghi tổng số và các phân tổ theo trường tiểu học loại hình tư thục.

Cột 4: ghi tổng số và các phân tổ theo trường trung học cơ sở và liên cấp loại hình công lập.

Cột 5: ghi tổng số và các phân tổ theo trường trung học cơ sở và liên cấp loại hình dân lập.

Cột 6: ghi tổng số và các phân tổ theo trường trung học cơ sở và liên cấp loại hình tư thục.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Các trường tiểu học, trường phổ thông cơ sở (liên cấp I, II), trường trung học (liên cấp I, II, III), các trường THCS trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã;

- Thời điểm thu thập báo cáo 30/9 hàng năm.

4. Nguồn số liệu

Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện/thành phố/thị xã tổ chức thu thập thông tin trực tiếp từ các trường phổ thông thuộc địa bàn và lập biểu.

BIỂU SỐ 09/H-XHMT: SỐ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

1. Khái niệm, nội dung

Giáo viên phổ thông là những người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng cấp học phù hợp. Giáo viên phổ thông bao gồm giáo viên giảng dạy chính thức, giáo viên tập sự và hợp vụ đồng. Giáo viên phổ thông không bao gồm hiệu trưởng,

hiệu phó và các nhân viên văn phòng mặc dù những người này có tham gia giảng dạy

- *Giáo viên tiểu học* là những giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên THCS* là những giáo viên có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 6 đến lớp 9 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A, Cột B: số thứ tự, các chỉ tiêu giáo viên phân tổ theo giới tính, dân tộc, đạt chuẩn và xã/phường/thị trấn.

Cột 1: ghi tổng số giáo viên trường tiểu học theo loại hình công lập.

Cột 2: ghi tổng số giáo viên trường tiểu học theo loại hình dân lập.

Cột 3: ghi tổng số giáo viên trường tiểu học theo loại hình tư thục.

Cột 4: ghi tổng số giáo viên trường trung học cơ sở theo loại hình công lập.

Cột 5: ghi tổng số giáo viên trường trung học cơ sở theo loại hình dân lập.

Cột 6: ghi tổng số giáo viên trường trung học cơ sở theo loại hình tư thục.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Số giáo viên tiểu học, trường phổ thông cơ sở (liên cấp I, II), các trường THCS trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã;

- Thời điểm thu thập báo cáo 30/9 hàng năm.

4. Nguồn số liệu

Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện/thành phố/thị xã tổ chức thu thập thông tin trực tiếp từ các trường phổ thông thuộc địa bàn và lập biểu.

BIỂU SỐ 10/H-XHMT : SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

1. Khái niệm, nội dung

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp của trường phổ thông.

- *Học sinh tiểu học* là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- *Học sinh THCS* là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A, Cột B: số thứ tự, các chỉ tiêu học sinh phân tổ theo giới tính, dân tộc và xã/phường/thị trấn.

Cột 1: ghi tổng số học sinh trường tiểu học theo loại hình công lập.

Cột 2: ghi tổng số học sinh trường tiểu học theo loại hình dân lập.

Cột 3: ghi tổng số học sinh trường tiểu học theo loại hình tư thục.

Cột 4: ghi tổng số học sinh trường trung học cơ sở theo loại hình công lập.

Cột 5: ghi tổng số học sinh trường trung học cơ sở theo loại hình dân lập.

Cột 6: ghi tổng số học sinh trường trung học cơ sở theo loại hình tư thục.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Số học sinh tiểu học, trường phổ thông cơ sở (liên cấp I, II), các trường THCS trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã;

- Thời điểm thu thập báo cáo 30/9 hàng năm.

4. Nguồn số liệu

Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện/thị xã/thành phố tổ chức thu thập thông tin trực tiếp từ các trường phổ thông thuộc địa bàn và lập biểu.

BIỂU SỐ 11/H-XHMT: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI MỘT TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỨNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em} \\ \text{dưới một tuổi được} \\ \text{tiêm (uống) đầy đủ} \\ \text{các loại vắc xin} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm} \\ \text{(uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng} \\ \text{bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong} \\ \text{năm xác định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trẻ em dưới một tuổi} \\ \text{trong khu vực trong cùng năm} \end{array}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chia theo xã/phường/thị trấn theo danh mục hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn huyện/thị xã/thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

Phòng Y tế.

BIỂU SỐ 12/H-XHMT: HIV/AIDS

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân: là số người đã được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV ở một khu vực và thời điểm xác định tính trên một trăm nghìn dân của khu vực đó.

$$\begin{array}{l} \text{Số ca hiện nhiễm HIV} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số người hiện nhiễm HIV} \\ \text{khu vực a thời điểm t} \end{array}}{100000}$$

được phát hiện trên
một trăm nghìn dân = $\frac{\text{Tổng số dân khu vực a thời điểm t}}{\text{Dân số trung bình khu vực a năm t}} \times 100.000$

b) Số trường hợp tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân trong năm báo cáo, được xác định theo công thức:

Số ca tử vong do HIV/AIDS khu vực a năm t trên một trăm nghìn dân (Người) = $\frac{\text{Tổng số trường hợp mới tử vong do HIV/AIDS khu vực a trong năm t}}{\text{Dân số trung bình khu vực a năm t}} \times 100.000$

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu số ca hiện nhiễm HIV, số ca tử vong do HIV/AIDS chia theo các phân tổ giới tính, nhóm tuổi và theo xã/phường/thị trấn theo danh mục hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

Cột 2: Ghi số phát sinh trong năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số cộng dồn đến năm báo cáo.

Cột 4: Ghi số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân.

Cột 5: Ghi số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn bộ số ca hiện nhiễm HIV, số ca tử vong do HIV/AIDS trên phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Thời kỳ thu thập số liệu: số phát sinh trong năm và số hiện có tính đến tại năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Phòng Y tế.

BIỂU SỐ 13/H-XHMT: SỐ HỘ DÂN CƯ NGHÈO, THOÁT NGHÈO VÀ TÁI NGHÈO

1. Khái niệm, nội dung

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Nhà nước quy định mức chuẩn nghèo (chuẩn nghèo và cận nghèo) để áp dụng cho một thời kỳ nhất định.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số người (hoặc hộ) nghèo}}{\text{Tổng số người (hoặc hộ) được nghiên cứu}} \times 100$$

Cột A, Cột B: ghi số thứ tự, phân tổ thành thị/nông thôn và theo xã/phường/thị trấn.

Cột 1: ghi tổng số hộ theo kết quả khảo sát/điều tra theo thành thị/nông thôn và theo xã/phường/thị trấn.

Cột 2: ghi số hộ dân cư nghèo theo kết quả khảo sát/điều tra theo thành thị/nông thôn và theo xã/phường/thị trấn..

Cột 3: ghi số hộ dân cư thoát nghèo theo kết quả khảo sát/điều tra theo thành thị/nông thôn và theo xã/phường/thị trấn..

Cột 4: ghi số hộ dân cư tái nghèo theo kết quả khảo sát/điều tra theo thành thị/nông thôn và theo xã/phường/thị trấn.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số hộ dân cư, số hộ nghèo, số hộ thoát nghèo, số hộ tái nghèo được thu thập trong một năm (căn cứ vào kết quả bình xét, phân loại hộ nghèo hàng năm) trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã.

4. Nguồn số liệu

Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội căn cứ vào kết quả bình xét, phân loại hộ nghèo hàng năm để tổng hợp và lập biểu.

BIỂU SỐ 14/H-XHMT: SỐ VỤ TAI NẠN GIAO THÔNG, SỐ NGƯỜI CHẾT, BỊ THƯƠNG DO TAI NẠN GIAO THÔNG

1. Khái niệm, nội dung

- *Tai nạn giao thông* là sự việc bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng, nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản của Nhà nước và nhân dân.

- Một lần tai nạn giao thông xảy ra tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một *vụ tai nạn giao thông*.

- *Số người bị tai nạn giao thông* bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

- *Số người bị thương do tai nạn giao thông* bao gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- Số người chết do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Phân tổ theo loại đường xảy ra tai nạn giao thông; mức độ tai nạn giao thông; nhóm tuổi và theo đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn nơi xảy ra tai nạn giao thông.

Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông của tháng/năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số người bị chết do tai nạn giao thông của tháng/năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số người bị thương do tai nạn giao thông của tháng/năm báo cáo.

Cột 4: Ghi số vụ tai nạn giao thông cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 5: Ghi số người bị chết do tai nạn giao thông cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 6: Ghi số người bị thương do tai nạn giao thông cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

3. Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, số người bị thương được thu thập trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã.

- Thời kỳ thu thập số liệu báo cáo:

+ Hàng tháng: Từ ngày 10 tháng trước đến ngày 9 tháng báo cáo;

+ Năm: Số liệu của cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Số liệu ghi chép, tổng hợp của Công an huyện/thành phố/thị xã và Ban An toàn giao thông huyện/thành phố/thị xã.

BIỂU SỐ 15/H-XHMT: SỐ VỤ CHÁY NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI

1. Khái niệm, nội dung

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ trong các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cháy rừng... gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần để xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người, về tài sản; về người bao gồm số người bị thương, số người bị chết; về tài sản được quy thành tiền theo thời giá.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Phân tổ theo loại cháy, nổ; nơi cháy, nổ và chi tiết theo xã, phường, thị trấn.

Cột 1: Ghi tổng số vụ cháy, nổ trong kỳ báo cáo.

Cột 2: Ghi số người chết do cháy, nổ trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Ghi số người bị thương do cháy, nổ trong kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ trong kỳ báo cáo.

Cột 5: Ghi số vụ cháy, nổ cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 6: Ghi số người chết do cháy, nổ cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 7: Ghi số người bị thương do cháy, nổ cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 8: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

3. Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Số vụ cháy, nổ; số người bị chết, bị thương, giá trị thiệt hại về tài sản do cháy nổ được thu thập trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

+ Kỳ báo cáo tháng: Báo cáo số liệu phát sinh từ ngày 10 tháng trước đến ngày 9 tháng báo cáo.

+ Báo cáo năm: Báo cáo số liệu phát sinh cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Số liệu ghi chép, tổng hợp của Công an phòng cháy chữa cháy công tác và cứu nạn, cứu hộ khu vực.

BIỂU SỐ 16/H-XHMT: SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ

1. Khái niệm, nội dung

- *Tội phạm* là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ kinh tế và sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- *Vụ phạm tội* là vụ việc mà một người hoặc một nhóm người có năng lực, trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các loại tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự. Số vụ án đã khởi tố là số vụ có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án và được Viện Kiểm sát nhân dân phê duyệt giao cho cơ quan điều tra tiến hành điều tra.

Cơ quan có quyền ra quyết định khởi tố vụ án:

+ Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân;

+ Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân;

+ Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

+ Cơ quan điều tra trong Viện Kiểm sát nhân dân;

+ Viện kiểm sát nhân dân trong trường hợp hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án của cơ quan điều tra, Thủ trưởng đơn vị Bộ đội Biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và Thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

+ Hội đồng xét xử trong trường hợp khi xét xử vụ án mà phát hiện ra tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra. Số bị can đã khởi tố là số người đã thực hiện hành vi phạm tội bị các cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can và được Viện Kiểm sát nhân dân phê chuẩn.

- Bị can là người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Phân tổ theo nhóm tội phạm; nhóm tuổi và theo xã, phường, thị trấn.

Cột 1: Ghi số vụ đã khởi tố của năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số bị can đã khởi tố năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số bị can là nữ đã khởi tố năm báo cáo.

3. Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Số vụ đã khởi tố, số bị can đã khởi tố được các cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can và được Viện Kiểm sát nhân dân phê chuẩn trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã.

- Thời kỳ thu thập số liệu trong một năm.

4. Nguồn số liệu

Viện Kiểm sát Nhân dân cấp huyện.

BIỂU SỐ 17/H-XHMT: SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỐ

1. Khái niệm, nội dung

- Số vụ đã bị truy tố là số vụ án mà Viện Kiểm sát Nhân dân ra quyết định truy tố trước Toà án nhân dân bằng bản cáo trạng sau khi đã nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Phân tổ theo nhóm tội phạm; nhóm tuổi và theo xã, phường, thị trấn.

Cột 1: Ghi số vụ đã truy tố của năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số bị can đã truy tố năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số bị can là nữ đã truy tố năm báo cáo.

3. Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Số vụ, số bị can đã truy tố được Viện Kiểm sát nhân dân ra quyết định truy tố trước Toà án nhân dân bằng bản cáo trạng sau khi đã nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra.

- Thời kỳ thu thập số liệu trong một năm.

4. Nguồn số liệu

Viện Kiểm sát Nhân dân cấp huyện.

BIỂU SỐ 18/H-XHMT: SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN

1. Khái niệm, nội dung

Số người, số vụ phạm tội đã kết án bao gồm số vụ và số người phạm tội đã được tuyên án là có tội mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Phân tổ theo nhóm tội phạm; nhóm tuổi, nghề nghiệp và theo xã, phường, thị trấn.

Cột 1: Ghi số vụ đã kết án của năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số người phạm tội đã kết án năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số người phạm tội là nữ đã kết án năm báo cáo.

3. Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Số vụ, số người phạm tội đã kết án truy tố được được Toà án nhân dân tuyên án là có tội mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật

- Thời kỳ thu thập số liệu trong một năm.

4. Nguồn số liệu

Toà án nhân dân cấp huyện.

BIỂU SỐ 19/H-XHMT & 20/H-XHMT: SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

1. Khái niệm, nội dung

- Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra như: áp thấp nhiệt đới, bão, động đất, lụt, lũ, lốc, sạt lở đất, sét đánh, mưa lớn, mưa đá, núi lửa, rét đậm rét hại, sóng thần, triều cường... xảy ra và gây ảnh hưởng trong địa bàn quận/huyện.

- Số vụ thiên tai là số lần thực tế xảy ra trong năm có ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn.

- Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người, về tài sản do các vụ thiên tai gây ra. Về người bao gồm số người bị chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Về tài sản bao gồm tiền mặt hay hiện vật được quy thành tiền theo thời giá.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: ghi sẵn danh mục các loại thiệt hại về người, về công trình, tài sản, v.v..., và ghi loại thiệt hại khác (nếu có) vào các dòng để sẵn theo nhóm thiệt hại tương ứng.

Từ Cột 1 đến Cột 14: ghi số vụ thiệt hại, số lượng, giá trị thiệt hại theo từng loại thiệt hại:

- Đối với mỗi đợt thiên tai phát sinh trên địa bàn: báo cáo số liệu của từng đợt thiên tai.

- Đối với báo cáo năm: tổng hợp số liệu thiệt hại do thiên tai phát sinh trong cả năm báo cáo theo từng loại thiên tai.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu thiệt hại được thu thập, báo cáo theo từng đợt phát sinh thiên tai và báo cáo thiệt hại cả năm do thiên tai gây ra trên địa bàn xã/phường/thị trấn. Cụ thể:

- Báo cáo nhanh: Sau một ngày thiên tai kết thúc và hàng ngày nếu thiên tai xảy ra trong nhiều ngày.

- Báo cáo chính thức: Sau 5 ngày kết thúc đợt thiên tai.

- Báo cáo năm: Báo cáo thiệt hại cả năm vào ngày 15/1 năm sau.

4. Nguồn số liệu

Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn/Phòng Kinh tế huyện/thị xã/thành phố thu thập, tổng hợp thông tin và báo cáo.

BIỂU SỐ 007.H/BCS-TKQG: THU, VAY NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố): là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) bao gồm:

(1) Thu thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;

(2) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật;

(3) Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước theo quy định của pháp luật;

(4) Các khoản thu từ đất: Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất; tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thu hoa lợi công sản và đất công ích;

(5) Viện trợ không hoàn lại của chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho địa phương;

(6) Thu từ quỹ dự trữ tài chính;

- (7) Thu kết dư ngân sách;
- (8) Thu chuyển nguồn;
- (9) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- (10) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
- (11) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương;

b) Nội dung

(1) Phản ánh số liệu về tình hình thu, vay ngân sách nhà nước theo kỳ báo cáo của huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(2) Phản ánh số liệu chính thức về thu và cân đối ngân sách nhà nước của 6 tháng/năm báo cáo.

(3) Báo cáo thuyết minh đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước thu, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ.

2. Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành theo cấp quản lý.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố.

Số liệu thu thập 6 tháng, năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Kho Bạc Nhà nước Huyện/Quận/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

BIỂU SỐ 008.H/BCS-TKQG: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) ~~Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố): là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố.~~

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) gồm:

(1) Chi đầu tư phát triển bao gồm các khoản chi:

- Đầu tư cho các dự án do địa phương quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật NSNN

- Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

(2) Chi thường xuyên bao gồm các lĩnh vực:

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

- Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

- Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao địa phương quản lý;

- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

- Sự nghiệp văn hóa thông tin;

- Sự nghiệp phát thanh truyền hình;

- Sự nghiệp thể dục thể thao;

- Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

- Các hoạt động kinh tế;

- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội, hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

- Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

(3) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.

(4) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương.

(5) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

(6) Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

(7) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 của Luật NSNN.

b) Nội dung

(1) Phản ánh số liệu ước tính về tình hình chi, cân đối ngân sách nhà nước huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của kỳ báo cáo.

(2) Phản ánh số liệu chính thức về chi và cân đối chi ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố.

Số liệu thu thập 6 tháng, năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Kho Bạc Nhà nước Huyện/Quận/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

**DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ**

(Ban hành tại Quyết định số 151 /QĐ-UBND ngày 12/04/2018
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

KHÁNH HÒA, NĂM 2018

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã áp dụng đối với UBND cấp xã nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp xã về lĩnh vực chuyên môn được giao.

UBND cấp xã được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc UBND cấp xã và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của địa phương.

1.3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo là UBND xã/phường/thị trấn được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

1.4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Chi cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị nhận báo cáo.

1.5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 01, 02, 03,... Phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực (Nông lâm thủy sản - NLTS; Xã hội Môi trường - XHMT; Dân số - DS); lấy chữ X (Báo cáo cấp xã) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với UBND cấp xã.

1.6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại giữa, bên dưới dòng tên của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

b) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có). Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

1.7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê. Báo cáo năm: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo. Số liệu báo cáo năm ghi theo số liệu chính thức năm báo cáo.

Ví dụ: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo. Số liệu báo cáo là số liệu chính thức thực hiện của năm trước.

Ngoài ra, tùy thuộc vào các lĩnh vực khác nhau có thời hạn nhận báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở dòng ngày nhận báo cáo.

1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong biểu mẫu báo cáo là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VISIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Loại hình kinh tế sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành. Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

1.9. Tài liệu hướng dẫn và Phương thức gửi báo cáo

Danh sách biểu mẫu, tài liệu giải thích và hướng dẫn cách ghi biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh được đăng tải trên trang thông tin điện tử Cục Thống kê www.khso.gov.vn, chuyên mục “Chế độ Thông tin báo cáo”.

Các báo cáo thống kê được gửi về Chi cục Thống kê cấp huyện dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử về các Chi cục Thống kê nhatrang@gso.gov.vn, camranh@gso.gov.vn, ninhhoa@gso.gov.vn, vanninh@gso.gov.vn, camlam@gso.gov.vn, khanhvinh@gso.gov.vn, dienkhanh@gso.gov.vn, khanhson@gso.gov.vn hoặc qua hệ thống quản lý văn bản điều hành E-office). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

2. DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ

STT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
I. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ				
1	Diện tích đất	01/X-NLTS	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
2	Cơ cấu đất	02/X-NLTS	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
3	Dân số	01/X-DS	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
4	Số hộ, cơ cấu hộ dân cư	02/X-DS	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
5	Số cuộc kết hôn	03/X-DS	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh	04/X-DS	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
7	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	05/X-DS	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
II. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG				
8	Giáo dục mầm non	01/X-XHMT	Năm	Ngày 20 tháng 10
9	Giáo dục tiểu học	02/X-XHMT	Năm	Ngày 20 tháng 10
10	Nhân lực của trạm y tế	03/X-XHMT	Năm	Ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo
11	Tiêm chủng trẻ em dưới một tuổi	04/X-XHMT	Năm	Ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo
12	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	05/X-XHMT	Năm	Ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo
13	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	06/X-XHMT	Khi phát sinh	Chậm nhất sau 1 ngày
			Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

**BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ**

Biểu số: 01/X-NLTS
 Ngày báo cáo:
 Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

DIỆN TÍCH ĐẤT

Đến 31/12/20.....

Đơn vị lập BC:
 UBND Xã/Phường/Thị trấn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Đơn vị (tính): Ha

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Hệ giá đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng diện tích các loại đất (=02+16+30+34)	1											
A. Đất nông nghiệp	2											
1. Đất sản xuất nông nghiệp	3											
- Đất trồng cây hàng năm	4											
+ Đất trồng lúa	5											
+ Đất có đòng vào chăn nuôi	6											
+ Đất trồng cây hàng năm khác	7											
- Đất trồng cây lâu năm	8											
2. Đất lâm nghiệp	9											
- Đất rừng sản xuất	10											
- Đất rừng phòng hộ	11											
- Đất rừng đặc dụng	12											
3. Đất nuôi trồng thủy sản	13											
4. Đất làm muối	14											
5. Đất nông nghiệp khác	15											
B. Đất phi nông nghiệp	16											
1. Đất ở	17											
- Đất ở tại nông thôn	18											
- Đất ở tại đô thị	19											
2. Đất chuyên dùng	20											

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	21											
- Đất quốc phòng	22											
- Đất an ninh	23											
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	24											
- Đất có mục đích công cộng	25											
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	26											
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	27											
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	28											
6. Đất phi nông nghiệp khác	29											
C. Đất chưa sử dụng	30											
1. Đất bằng chưa sử dụng	31											
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	32											
3. Núi đá không có rừng cây	33											
D. Đất mặt nước ven biển	34											
1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	35											
2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	36											
3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	37											

Thuyết minh tình hình:

.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Chủ tịch UBND xã/P/TT
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/X-NLTS
 Ngày báo cáo:
 Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

CƠ CẤU ĐẤT
 Đến 31/ 12/ 20.....

Đơn vị lập BC:
 UBND Xã/Phường/Thị trấn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: %

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng diện tích các loại đất	1											
A. Đất nông nghiệp	2											
1. Đất sản xuất nông nghiệp	3											
- Đất trồng cây hàng năm	4											
+ Đất trồng lúa	5											
+ Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	6											
+ Đất trồng cây hàng năm khác	7											
- Đất trồng cây lâu năm	8											
2. Đất lâm nghiệp	9											
- Đất rừng sản xuất	10											
- Đất rừng phòng hộ	11											
- Đất rừng đặc dụng	12											
3. Đất nuôi trồng thủy sản	13											
4. Đất làm muối	14											
5. Đất nông nghiệp khác	15											
B. Đất phi nông nghiệp	16											
1. Đất ở	17											
- Đất ở tại nông thôn	18											
- Đất ở tại đô thị	19											
2. Đất chuyên dùng	20											

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	21											
- Đất quốc phòng	22											
- Đất an ninh	23											
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	24											
- Đất có mục đích công cộng	25											
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	26											
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	27											
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	28											
6. Đất phi nông nghiệp khác	29											
C. Đất chưa sử dụng	30											
1. Đất bằng chưa sử dụng	31											
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	32											
3. Núi đá không có rừng cây	33											
D. Đất mặt nước ven biển	34											
1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	35											
2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	36											
3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	37											

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày.....tháng.....năm20.....
 Chủ tịch UBND xã/P/TT
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 01/K-DS
 Ngày báo cáo:
 Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

DÂN SỐ

Năm 20.....

Đơn vị lập BC:
 UBND xã/P/TT
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

STT	Toàn xã/P/TT và chi tiết đến thôn/khu	Dân số thời điểm 1/1		Dân số thời điểm 31/12		Dân số trung bình năm	
		Tổng số	TĐ: nữ	Tổng số	TĐ: nữ	Tổng số	TĐ: nữ
A	B	1	2	3	4	$5 = \frac{(1+3)}{2}$	$6 = \frac{(2+4)}{2}$
	Tổng số						
1	Thôn/khu/bản/TDP.....						
2						
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
15							
16							
17							
18							
19							

Cân đối dân số toàn xã/P/TT	Đầu năm	(+)Sinh	(-)Chết	(+)Đến	(-)Đi	(=)Cuối năm
Tổng dân số (người)						
Trong đó nữ (người)						

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng ... năm 20....
 Chủ tịch UBND xã/P/TT
 (Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: 02/X-DS
 Ngày báo cáo:
 Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

SỐ HỘ, CƠ CẤU HỘ DÂN CƯ
 Đến 31/12/20.....

Đơn vị lập BC:
 UBND xã/P/TT
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: Hộ

STT	Toàn xã/P/TT và chi tiết đến thôn/khu	Tổng số hộ	Chia ra:			
			Hộ một người	Hộ 2-4 người	Hộ 5-6 người	Hộ trên 6 người
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					
1	Thôn/khu/bản/TDP.....					
2					
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
20						

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm 20...
 Chủ tịch UBND xã/P/TT
 (Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: 03/X-DS
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 01 năm sau

SỐ CUỘC KẾT HÔN
Năm

Đơn vị báo cáo:
UBND xã/P/TT
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê

	Số cuộc kết hôn (Cặp)		
	Tổng số	Chia ra	
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
A	1=2+3	2	3
Tổng số			
Chia theo thôn/khu/bản/TDP.....			
.....			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày... tháng...năm.....
Chủ tịch UBND xã/P/TT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/X-DS
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31 tháng 01 năm sau

**TỶ LỆ TRẺ EM
 DƯỚI NĂM TUỔI ĐÃ
 ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

Đơn vị báo cáo:
 UBND xã/P/TT
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê.....

Năm

ST T		Mã số	Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo (Trẻ em)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (%)
A	B	C	1	2	3
	Tổng số	01			
	Chia theo				
	- Nam				
	- Nữ				
	Chia theo thôn/khu/bản/TDP				
				

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., Ngày... tháng...năm.....
 Chủ tịch UBND xã/P/TT
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 01/X-XHMT
 Ngày báo cáo:
 Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo

GIÁO DỤC MẦM NON

Năm 20.... - 20....
 (Thời điểm 30/9)

Đơn vị lập BC:
 UBND xã/P/TT
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo			
			Tổng số	Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5
1. Trường học	Trường					
Bao gồm: - Nhà trẻ	Nhà trẻ					
- Trường mẫu giáo	Trường					
- Trường mầm non	Trường					
2. Lớp học	Lớp					
- Hệ nhà trẻ	Nhóm trẻ					
- Hệ mẫu giáo	Lớp					
3. Phòng học	Phòng					
- Phòng học kiên cố	Phòng					
- Phòng học bán kiên cố	Phòng					
- Phòng học tạm	Phòng					
4. Giáo viên	Người					
- Giáo viên nhà trẻ	Người					
Trong đó: + Nữ	Người					
+ Dân tộc ít người	Người					
- Giáo viên mẫu giáo	Người					
Trong đó: +Nữ	Người					
+ Dân tộc ít người	Người					
5. Học sinh	Người					
- Hệ nhà trẻ	Trẻ					
Trong đó: + Nữ	Trẻ					
+ Dân tộc ít người	Trẻ					
- Hệ mẫu giáo	Học sinh					
Trong đó: +ND	Học sinh					
+ Dân tộc ít người	Học sinh					

Người lập biên
 (Ký, ghi rõ họ tên)

..... Ngày tháng ... năm 20....
 Chủ tịch UBND xã/P/TT
 (Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: 02/X-XHMT
 Ngày báo cáo:
 Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo

GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Năm 20..... - 20.....

(Thời điểm 30/9)

Đơn vị lập BC:
 UBND xã/P/TT
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo			
			Tổng số	Công lập	Dân lập	Tư thục
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5
1. Trường tiểu học	Trường					
<i>Trong đó: Số trường đạt chuẩn</i>	"					
2. Lớp học	Lớp					
3. Phòng học	Phòng					
<i>Chia ra: - Phòng học kiên cố</i>	"					
<i>- Phòng học bán kiên cố</i>	"					
<i>- Phòng học tạm</i>	"					
4. Giáo viên	Người					
<i>Trong đó: - Nữ</i>	"					
<i>- Dân tộc ít người</i>	"					
<i>- Giáo viên đạt chuẩn</i>	"					
5. Học sinh	Người					
<i>Trong đó: - Nữ</i>	"					
<i>- Dân tộc ít người</i>	"					
*. Giáo dục tiểu học trong trường nhiều cấp học	Trường					
<i>Trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)</i>	"					
<i>Trường trung học (cấp I+II+III)</i>	"					
Lớp học tiểu học	Lớp					
Phòng học tiểu học	Phòng					
Giáo viên tiểu học	Người					
<i>Trong đó: - Nữ</i>	"					
<i>- Dân tộc ít người</i>	"					
<i>- Giáo viên đạt chuẩn</i>	"					
Học sinh tiểu học	Người					
<i>Trong đó: - Nữ</i>	"					
<i>- Dân tộc ít người</i>	"					

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng ... năm 20....
 Chủ tịch UBND xã/P/TT
 (Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: 03/X-XHMT
 Ngày báo cáo:
 Ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo

**NHÂN LỰC
 CỦA TRẠM Y TẾ**
 Năm 20.....
 (Có đến 31/12)

Đơn vị lập BC:
 UBND xã/P/TT
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước		Năm nay	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
1. Tổng số lao động	Người				
2. Nhân lực y tế	Người				
Trong đó: Dân tộc ít người	Người				
Chia ra:					
Ngành y: - Bác sĩ	Người				
- Y sĩ	"				
- Y tá	"				
- Hộ sinh	"				
Ngành dược: - Dược sĩ (cả TS, PTS)	Người				
- Dược sĩ trung cấp	"				
- Dược tá	"				

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm 20....
 Chủ tịch UBND xã/P/TT
 (Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu: 06/X-KHMT
 Ngày nhận báo cáo:
 Khi phát sinh: chậm nhất sau 1 ngày;
 Cả năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

SỐ VỤ VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Từ ngày .../... đến .../...
 Năm 20.....

Đơn vị lập BC:
 UBND xã/P/TT
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
SỐ VỤ THIÊN TAI		Vụ														
I. THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI			x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1. Số người chết	1	Người														
2. Số người mất tích	2	Người														
3. Số người bị thương	3	Người														
II. THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1. Công trình phòng chống lụt bão và công trình hạ tầng		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1.1. Công trình phòng chống lụt bão		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a. Chiều dài các đoạn đê bị vỡ, bị cuốn trôi	4	m														
b. Chiều dài các đoạn đê bị sạt lở	5	m														
c. Ước khối lượng đá đê bị sạt lở, bị cuốn trôi	6	m ³														
d. Chiều dài các đoạn kè bị vỡ, bị cuốn trôi	7	m														
d. Ước khối lượng đá kè bị vỡ, bị cuốn trôi	8	m ³														
e. Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, bị cuốn trôi	9	m ³														
1.2. Công trình thủy lợi		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
a. Số lượng công trình phai, đập, cống bị phá hủy	10	Cái														
b. Số lượng công trình phai, đập, cống bị hư hỏng	11	Cái														
c. Số trạm bơm bị phá hủy, hư hỏng	12	Cái														
d. Chiều dài kênh mương bị sạt lở, bị cuốn trôi	13	m														
d. Ước khối lượng đất bị sạt lở, cuốn trôi	14	m ³														
e. Ước khối lượng đá bị sạt lở, cuốn trôi	15	m ³														
f. Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, cuốn trôi	16	m ³														
1.3. Công trình giao thông		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a. Số tàu thuyền bị phá hủy, bị chìm	17	Chiếc														
b. Số tàu, thuyền bị hư hại	18	Chiếc														
c. Số tàu, thuyền bị mất tích	19	Chiếc														
d. Số cầu, cống bị phá hủy	20	Chiếc														
d. Số cầu, cống bị hư hỏng	21	Chiếc														
e. Chiều dài đường xe cơ giới bị sạt lở, bị cuốn trôi	22	m														
f. Chiều dài đường sắt bị sạt lở, bị cuốn trôi	23	m														

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
g. Chiều dài đường xe cơ giới bị ngập	24	m														
h. Khối lượng đất, đá, bê tông... bị sạt lở, cuốn trôi	25	m ³														
i. Số ô tô bị hỏng, bị trôi	26	Chiếc														
k. Số toa tàu bị hỏng	27	Tòa														
1.4. Công trình điện và bưu điện		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a. Số cột điện trung và cao thế bị gãy, đổ	28	Cột														
b. Số cột điện hạ thế bị đổ	29	Cột														
c. Số trạm biến thế bị ngập, hư hại	30	Trạm														
d. Số cột đường dây thông tin bị đổ	31	Cột														
đ. Số lượng dây thông tin bị đứt	32	Km														
e. Đường dây điện lực bị đứt	33	Km														
2. Thiệt hại về sản xuất kinh doanh		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.1. Diện tích lúa bị ngập, bị hư hỏng	34	Ha														
Trong đó: Diện tích lúa bị mất trắng	35	Ha														
2.2. Diện tích mạ bị ngập, bị hư hỏng	36	Ha														
2.3. Diện tích hoa màu bị ngập, bị hư hỏng	37	Ha														
Trong đó: Diện tích hoa màu bị mất trắng	38	Ha														
2.4. Diện tích cây ăn quả bị hỏng	39	Ha														

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:														
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
2.5. Diện tích cây công nghiệp bị ngập, bị hư hỏng	40	Ha															
2.6. Diện tích cây phòng hộ bị hỏng	41	Ha															
2.7. Diện tích vườn ươm cây giống bị hư hỏng	42	Ha															
2.8. Số trâu, bò bị chết	43	Con															
2.9. Số lợn bị chết	44	Con															
2.10. Số gia cầm bị chết	45	Con															
2.11. Diện tích nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng	46	Ha															
2.12. Số lượng nhà xưởng, kho tàng, khách sạn, cửa hàng, công trình phục vụ SXKD... bị hư hỏng	47	Cái															
2.13. Số lượng máy móc, thiết bị, vật tư hàng hóa, sản phẩm bị cuốn trôi				x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
a. Số lượng máy nông nghiệp bị hư hỏng	48	Chiếc															
b. Số lượng máy bơm điện bị ngập, bị hư hỏng	49	Chiếc															
c. Số lượng phân bón bị ngập, bị cuốn trôi	50	Tấn															
d. Số lượng thuốc trừ sâu bị ngập, bị trôi	51	Tấn															

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
d. Khác (ghi cụ thể số lượng và đơn vị tính từng loại)	52														
e.	53														
f.	54														
g.	55														
h.	56														
2.14. Số lượng từng loại máy móc thiết bị, vật tư, hàng hóa, sản phẩm bị hư hỏng, bị đắm, ướt, ngập nước nhưng có thể sửa chữa, phục hồi		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a.	57														
b.	58														
c.	59														
d.	60														
d.	61														
3. Thiệt hại về công trình giáo dục văn hóa, phúc lợi		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3.1. Số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi	62	Phòng														

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3.2. Số phòng học bị ngập, bị hư hại một phần	63	Phòng														
3.3. Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi	64	Phòng														
3.4. Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng ngập, bị hư hại một phần	65	Phòng														
3.5. Số trụ sở cơ quan bị thiệt hại	66	Trụ sở														
Trong đó: Số phòng bị thiệt hại	67	Phòng														
3.6. Số lượng công trình văn hóa, phúc lợi khác bị hư hỏng nặng (ghi cụ thể từng loại)		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a.	68														
b.	69														
c.	70														
d.	71															
đ.	72															
4. Nhà ở bị thiệt hại nặng		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
a. Số nhà ở bị sập, bị cuốn trôi	73	Nhà														
b. Số nhà ở bị ngập nước	74	Nhà														
c. Số nhà ở bị sạt lở, tốc mái	75	Nhà														
5. Môi trường sinh thái và đời sống	-		x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a. Số người bị mất nhà ở do nhà bị sập đổ hoặc bị cuốn trôi	76	Người														
b. Số người tạm thời không có chỗ ở do nhà ở bị ngập nước	77	Người														
c. Diện tích khu dân cư bị ô nhiễm do thuốc sâu, xăng dầu, phân bón, hóa chất độc hại trong nước	78	M2														
6. Tài sản khác bị thiệt hại	79	-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a.	80														
b.	81														
c.	82														
d.	83														
d.	84														
7. Ước tính tổng giá trị thiệt hại	85	Triệu đồng														
8. Kết quả khắc phục ban đầu hậu quả lụt, bão	-		x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thiệt hại do:														
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
8.1. Cứu hộ người và tài sản		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
a. Số người được cứu	86	Người															
b. Số tài sản được cứu		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
c.	87															
d.	88															
d.	89															
e.	90																
f.	91																
8.2. Trợ giúp		-	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
a. Số người được trợ giúp	92	Người															
b. Số tiền trợ giúp	93	Triệu đồng															

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng ... năm 20....
 Chủ tịch UBND xã/P/TT
 (Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

**GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI
BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ**

BIỂU SỐ: 01/X -NLTS, 02/X-NLTS:

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU ĐẤT

1. Mục đích, ý nghĩa

Diện tích đất là chỉ tiêu đánh giá hiện trạng sử dụng đất phục vụ việc quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất một cách có hiệu quả; đồng thời là căn cứ để đề xuất việc ban hành hoàn chỉnh chính sách pháp luật về đất đai; là mẫu số để tính các chỉ tiêu thống kê như: mật độ dân số; thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích, hiệu quả trên một đơn vị đất...

Cơ cấu đất nhằm đánh giá tỉ trọng các loại đất theo mục đích sử dụng so với tổng diện tích đất tự nhiên; hoặc tỉ trọng các loại đất chi tiết so với tổng diện tích đất khái quát theo mục đích sử dụng, vvv... theo yêu cầu của các cấp quản lý, nghiên cứu...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Diện tích đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính là toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính xác định được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố.

Tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất đai được phân theo mục đích sử dụng và người sử dụng

(1) *Diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng*: Là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính, bao gồm: đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

- Đất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất lâm nghiệp: Là đất có rừng tự nhiên hoặc có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính); đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng nước lợ và đất chuyên nuôi trồng nước ngọt.

+ Đất làm muối: Là đất các ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

+ Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp: Là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm: đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

+ Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở; bao gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

+ Đất chuyên dùng: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất dùng cho mục đích công cộng.

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Là đất do cơ sở tôn giáo sử dụng và đất có cơ sở tín ngưỡng dân gian; bao gồm đất tôn giáo và đất tín ngưỡng.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Là đất để làm nơi mai táng tập trung.

+ Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Là đất có mặt nước không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng bao gồm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Là đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

+ Đất bằng chưa sử dụng: Là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên chưa sử dụng.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

+ Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá, trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất:

- Người sử dụng đất: Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Người được giao quản lý đất: Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm tổ chức được giao quản lý đất, cộng đồng dân cư được giao quản lý đất.

b) Cơ cấu đất:

(1) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng:

Là tỉ trọng diện tích của phân đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

(2) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất:

Là tỉ trọng diện tích của phân đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất của các đơn vị, cá nhân, tổ chức... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hiện trạng sử dụng;

- Loại đất;

4. Tổ chức thu thập, nguồn số liệu

Đây là yêu cầu thống kê thường xuyên hiện trạng đất đai hàng năm. Căn cứ vào số liệu chuẩn Tổng kiểm kê đất đai ở một năm nào đó, theo dõi biến động, chuyển hóa đất đai hàng năm để có số liệu thực trạng của các năm tiếp theo.

~~Công tác địa chính và thống kê đất đai được chỉ đạo thống nhất từ Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nghiệp vụ chủ yếu của thống kê đất đai là phải cập nhật thường xuyên từng yếu tố liên quan sử dụng đất phát sinh trong năm, để sau một năm tổng hợp lũy kế lại, tạo lập số liệu hiện trạng tại 31/12, từ đó lập biểu báo cáo.~~

BIỂU SỐ 01/X-DS: DÂN SỐ

1. Mục đích, ý nghĩa

Dân số là vấn đề trung tâm của KTXH, là vấn đề con người. Thống kê dân số là yêu cầu đặt ra cho toàn quốc cũng như mỗi cấp hành chính.

Số lượng dân số là một trong những chỉ tiêu kinh tế-xã hội cơ bản, quan trọng đối với việc xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đáp ứng các nhu cầu phát triển con người; quản lý và điều hành nền kinh tế. Số lượng dân số còn là chỉ tiêu cơ bản để tính toán các chỉ tiêu bình quân theo đầu người và các chỉ tiêu nhân khẩu học khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mỗi quốc gia, mỗi cấp hành chính đều có Số lượng dân số. Dân số được xác định tại các thời điểm và xác định dân số trung bình của các thời điểm đó. Dân số chính là số người cư trú trên một địa bàn, do đó còn gọi là Dân cư. Một người, hay một số người cùng ở, cùng ăn tạo thành Hộ dân cư. Trong thống kê, Dân số được xác định theo khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú” (NKTTTT) tại hộ và Nhân khẩu đặc thù.

NKTTTT tại hộ tính đến thời điểm thống kê (không phân biệt vấn đề đăng ký hộ khẩu thường trú), bao gồm:

1) Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

Đối với những người có hai hoặc nhiều nơi ở được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi họ có thời gian ăn ngủ nhiều hơn (nơi ở chính). *Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi* được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ nơi họ ngủ.

Đối với người đi lao động, hay là HS, SV các trường CĐ, ĐH, các trường chuyên nghiệp khác (trừ học sinh phổ thông) thường xuyên ăn, ở tại nhà trọ: Nếu họ ăn ở chung với hộ cho thuê trọ thì tính là *NKTTTT* của hộ cho thuê trọ; nếu họ ăn riêng thì coi là một hộ độc lập. mỗi buồng trọ được tính là một hộ

2) Những người mới chuyên đến ở ổn định tại hộ (về làm dâu, nghỉ hưu về ở tại hộ, v.v...) và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

3) Những người “tạm vắng” (tại thời điểm thống kê) vẫn tính NKTTTT tại hộ, gồm các trường hợp:

- Những người đang đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v... có thời hạn (dưới một năm trong nước hoặc trong thời hạn quy định ở nước ngoài, không tính những người đang điều trị tập trung ở các bệnh viện tâm thần, trại phong, trại cai nghiện..., không tính những người là cán bộ đang làm việc tại các cơ quan đại diện Việt nam ở nước ngoài và thân nhân của họ mang theo);

- Học sinh phổ thông đi trọ học (không tính những người cư trú trong ký túc xá của các trường phổ thông nội trú, các trường dạy nghề, các trường đào tạo chuyên nghiệp);

- Những người đang bị tạm giữ;

- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác, gồm những người đi chưa đủ 6 tháng tính đến thời điểm thống kê, những người đi mà không có nơi ở cụ thể như đi buôn chuyến, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương..., những người đi làm ăn ở nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền cho phép vẫn còn trong thời hạn quy định tính đến thời điểm thống kê.

Nhân khẩu đặc thù, là bộ phận dân cư chưa được tính theo Hộ dân cư mà tính theo các quần thể có cùng địa chỉ cư trú. Nhân khẩu đặc thù bao gồm:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong/hủi, trung tâm/trường/trại và các cơ sở...

- Học sinh đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông đi trọ học đã tính theo Hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường phổ thông nội trú, trường vừa học, vừa làm, trường câm/điếc, các tu sỹ trong các tu viện, các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chung, nhà chùa;

- Học sinh các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và các trường nội trú hiện đang *thực tế thường trú trong ký túc xá*;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở và những người sống bằng nghề trên mặt nước, những bệnh nhân không nơi nương tựa đang điều trị nội trú trong các bệnh viện (và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác).

- Những người do ngành Quân đội, ngành Công an quản lý tập chung (thường có quy định riêng).

Cột A, B, thể hiện toàn xã/P/TT và chi tiết (tên) đến từng thôn/khu, ghi theo thứ tự thường dùng.

Cột 1, 2, thể hiện Dân số đầu năm (1/1), ghi tổng và trong đó nữ.

Cột 3, 4, thể hiện Dân số cuối năm (31/12), ghi tổng và trong đó nữ.

Cột 5, 6, thể hiện Dân số trung bình của năm, ghi tổng và trong đó nữ. Số liệu Dân số trung bình của năm được tính theo phương pháp giản đơn, bằng tổng số đầu năm và cuối năm chia đôi.

Cân đối Dân số toàn xã, thể hiện biến động dân số trong năm theo các yếu tố làm tăng giảm dân số; (tương tự cũng có thể cân đối dân số cho từng thôn/khu, tuy nhiên chú ý khác với cân đối toàn xã vì có các trường hợp di chuyển nội bộ từ thôn/khu này sang thôn/khu kia).

DS đầu năm+ Sinh trong năm- Chết trong năm+ Đến trong năm- Đi trong năm= DS cuối năm.

3. Tổ chức thu thập, nguồn số liệu

Thống kê dân số và biến động dân số là yêu cầu thường xuyên hàng năm. Căn cứ vào số liệu chuẩn Tổng điều tra dân số ở một năm nào đó, theo dõi các yếu tố biến động dân số hàng năm để có số liệu dân số của các năm tiếp theo.

Công tác dân số và thống kê dân số được chỉ đạo thống nhất từ Tổng cục dân số- Kế hoạch hóa gia đình và Tổng cục thống kê. Nhiệm vụ chủ yếu của thống kê dân số là phải cập nhật thường xuyên từng yếu tố biến động dân số phát sinh trong năm, thống kê số trẻ em sinh, thống kê số người chết, thống kê số nhập cư (chuyên đến), xuất cư (chuyên đi); Dùng phương pháp cân đối để có số liệu dân số cuối năm (31/12) và lập biểu báo cáo.

BIỂU SỐ 02/X-DS: SỐ HỘ, CƠ CẤU HỘ DÂN CƯ

1. Mục đích, ý nghĩa

Hộ dân cư là một đặc điểm cư trú của Dân số, là vấn đề cơ bản trong giải quyết các chính sách xã hội của mỗi quốc gia.

Hộ dân cư là một đơn vị (cơ sở) thu thập thông tin cập nhật thường xuyên và của các cuộc điều tra về dân số và nhà ở, cũng như trong nhiều cuộc điều tra khác về kinh tế- xã hội. Một đặc điểm xã hội quan trọng đó là Hộ dân cư có liên quan chặt chẽ với khái niệm gia đình, do đó luôn được nghiên cứu cùng với vấn đề quy mô và cơ cấu gia đình.

Nhìn chung mọi hoạt động của đời sống xã hội đều được triển khai thực hiện trên cơ sở số lượng, cơ cấu hộ dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hộ dân cư (đọc tắt là Hộ), do một người, hay một số người cùng ở, cùng ăn tạo thành. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Hộ dân cư là một khái niệm hộ dân số, số người trong hộ là nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT), không phụ thuộc vào Sổ hộ khẩu; có trường hợp có cùng một Sổ hộ khẩu nhưng có sự ăn ở riêng, thì có thể tách hộ dân số, cũng có trường hợp đã tách Sổ hộ khẩu nhưng vẫn ăn ở chung, thì không tách hộ dân số. Để đối chiếu, trong hộ dân cư có thể theo dõi cả số người có hộ khẩu.

Chỉ tiêu thống kê này chỉ bao gồm loại "hộ dân cư", không tính các loại "hộ đặc thù" (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động-TBXH quản lý theo chế độ riêng,...).

Theo đặc điểm quan hệ gia đình, Hộ được phân thành 4 loại:

- Hộ một người: Là hộ chỉ có một người đang thực tế thường trú tại địa bàn.

- *Hộ hạt nhân*: Là loại hộ chỉ bao gồm một “gia đình hạt nhân đơn”, gồm các trường hợp Bố và mẹ có hoặc không có con đẻ ở cùng, trường hợp Bố hoặc mẹ có ít nhất một con đẻ ở cùng.

- *Hộ mở rộng*: Là loại hộ gia đình mở rộng, bao gồm:

+ 01 hoặc 02 “gia đình hạt nhân đơn” + (những) người có quan hệ gia đình;

+ 02 “gia đình hạt nhân đơn” trở lên có quan hệ gia đình với nhau;

+ 02 “gia đình hạt nhân đơn” trở lên có quan hệ gia đình với nhau + (những) người có quan hệ gia đình với ít nhất 01 “gia đình hạt nhân đơn”.

+ 02 người trở lên có quan hệ gia đình với nhau, không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

- *Hộ hỗn hợp*: Là trường hợp đặc biệt của loại “Hộ mở rộng” khi về thứ hai có ít nhất 01 người (hoặc 01 gia đình hạt nhân đơn) không có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân (hoặc người) thứ nhất.

Cột A, B, thể hiện toàn xã/P/TT và chi tiết (tên) đến từng thôn/khu, ghi theo thứ tự thường dùng.

Cột 1, ghi tổng số hộ của xã/phường/thị trấn có đến thời điểm 31/12.

Cột 2 đến Cột 5, tổng số hộ của xã/phường/thị trấn được chia ra các loại hộ, số hộ chỉ có một người, số hộ là hộ hạt nhân, số hộ là hộ mở rộng, số hộ là hộ hỗn hợp.

3. Tổ chức thu thập, nguồn số liệu

Thống kê Hộ dân cư và biến động hộ dân cư là yêu cầu thường xuyên hàng năm. Căn cứ vào số liệu chuẩn Tổng điều tra dân số, kết hợp xử lý để có Danh sách toàn bộ *Hộ dân cư* trên địa bàn, chi tiết đến thôn/khu ở một năm nào đó; tiến hành theo dõi tình hình biến động Hộ dân cư, để có danh sách mới cho hàng năm.

Thống kê Hộ dân cư luôn được gắn với theo dõi tình hình nhà ở, nơi ở (nơi ở chỉ xác định đối với trường hợp không phải nhà như toa xe, gầm cầu, công, hang... mà con người sử dụng làm nơi trú ngụ). Mỗi Hộ luôn được xác định theo nhà ở, nơi ở nhất định. Danh sách hộ luôn đi kèm với địa chỉ nhà. Chú ý trường hợp một hộ có nhiều nhà ở thì chỉ xác định theo nhà ở chính; trường hợp từ 2 hộ trở lên ở chung một nhà thì những hộ này có cùng địa chỉ nhà.

Nhiệm vụ chủ yếu của thống kê Hộ dân cư là phải cập nhật thường xuyên các yếu tố biến động hộ trong năm; từ đó, dùng phương pháp cân đối tăng giảm với số đầu năm để có danh sách hộ đến cuối năm (31/12); và lập biểu báo cáo

Công việc cập nhật thường xuyên các yếu tố biến động Hộ phải được thực hiện ở từng thôn/khu, và tổng hợp lại để có số liệu của toàn xã/P/TT.

Tại thôn/khu, lập bản theo dõi Biến động hộ trong năm, bao gồm các tình huống: *tăng giảm* NKTTTT trong hộ, *tăng hộ* do mới chuyển đến (cả hộ), do hộ mới tách ra, *giảm hộ* do chuyển đi (cả hộ), do chết (cả hộ).

Thôn/Khu....

Bản theo dõi biến động Hộ trong năm...

Tên chủ hộ (hộ có biến động)	Địa chỉ, số nhà	NKT TTT 1/1	Sinh	chết	Đến	Đi	NKTTT T 31/12	Ghi chú, quan hệ chủ hộ, tách hộ
.....								

Bản theo dõi của thôn/khu ghi cho những hộ có phát sinh yếu tố biến động, lấy từ các bản theo dõi riêng của các yếu tố sinh, chết, đến, đi (ghi theo thứ tự thời gian của yếu tố phát sinh đầu tiên của hộ), và làm cơ sở để tổng hợp chung cho toàn xã/P/TT.

Chủ hộ, là người đại diện cho hộ, phải là NKTTTT tại hộ, là người có thể am hiểu các thông tin cá nhân của từng NKTTTT tại hộ, được các thành viên trong hộ thừa nhận và suy tôn, đối với hộ chỉ có các cháu nhỏ thì cháu nhiều tuổi nhất được coi là chủ hộ. Chủ hộ không nhất thiết phải là chủ hộ trong sổ hộ khẩu.

Bản theo dõi này cho phép xác định các trường hợp tăng hộ do chuyển đến cả hộ (NKTTTT 1/1 = 0), tăng hộ do tách hộ (được ghi chú), giảm hộ do chuyển đi cả hộ hoặc chết cả hộ (NKTTTT 31/12 = 0). Cột ghi chú ghi linh hoạt để có thể xác định được phân loại hộ, đầu năm là loại hộ này, cuối năm chuyển hóa thành loại hộ khác (ví dụ đầu năm là *hộ mở rộng* gồm gia đình hạt nhân đơn có mẹ già ở cùng, trong năm mẹ chết, thì cuối năm chuyển hóa thành *hộ hạt nhân*).

BIỂU SỐ 03/X-DS: SỐ CUỘC KẾT HÔN

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của

Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

(1) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

(2) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

(3) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

(4) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Để có cái nhìn toàn diện về số cuộc kết hôn, thống kê sẽ phản ánh thực tế kết hôn, gồm:

- + Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;
- + Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký;
- + Kết hôn không đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;
- + Tảo hôn;
- + Sống với nhau như vợ chồng.

- Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất kết hôn (hay tỷ suất kết hôn thô).

Công thức tính:

$$MR (\%) = \frac{\text{Số cặp nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Trong đó: MR là tỷ suất kết hôn (thô).

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tổng số toàn xã/phường/thị trấn chia theo các phân tổ

Cột 1= Cột 2 + Cột 3.

Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu.

Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ 2 trở lên.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn xã/phường/thị trấn. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

UBND xã/phường/thị trấn .

BIỂU SỐ 04/X-DS: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI NĂM TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và đã cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh cho biết trong 100 trẻ em dưới 05 tuổi có bao nhiêu trẻ em đã đăng ký khai sinh.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh tính đến 31/12 năm báo cáo}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi theo từng phân tổ.

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi tổng số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh.

Cột 3: Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn xã/phường/thị trấn. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

UBND xã/phường/thị trấn.

BIỂU SỐ 05/X-DS: SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử là số trường hợp chết đã đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12). Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

b) Phương pháp tính:

Tổng số việc đăng ký khai tử trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số việc đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi cả nước (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi theo từng phân tổ.

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn xã/phường/thị trấn. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

UBND xã/phường/thị trấn.

BIỂU SỐ 01/X-XHMT: GIÁO DỤC MẦM NON

1. Mục đích, ý nghĩa

Các số liệu về giáo dục mầm non, cho phép đánh giá sự phát triển cơ sở vật chất và điều kiện học tập của ngành học mầm non; căn cứ để có kế hoạch phát triển trường, lớp phù hợp với sự phát triển về số lượng học sinh mầm non.

Tình hình giáo dục mầm non cho thấy thực trạng, mức độ và có chính sách đầu tư đáp ứng nhu cầu giáo dục trẻ em trong xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Trường học giáo dục mầm non: Là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.

Các hình thức trường mầm non:

- *Nhà trẻ* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

- *Trường mẫu giáo* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

- *Trường mầm non* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Các loại hình giáo dục mầm non:

- **Công lập** là loại hình do Nhà nước tổ chức, điều hành, đầu tư cơ sở vật chất, trả tiền lương cho cán bộ, công nhân viên và chi trả cho các hoạt động thường xuyên của trường.

- **Dân lập** là loại hình do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế xin phép thành lập, tự đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách và huy động các nhà đầu tư cùng đóng góp công sức, kinh phí và cơ sở vật chất để xây dựng.

- **Tư thục** là loại hình do cá nhân hay một nhóm cá nhân xin phép thành lập và tự đầu tư.

b) Lớp học giáo dục mầm non: Là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

- **Hệ nhà trẻ** gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

- + Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu,
- + Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu,
- + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu,
- + Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu,
- + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 26 tháng: 25 cháu.

- **Hệ mẫu giáo** gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

- + Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu,
- + Lớp trẻ từ 4 - 5 tuổi: 30 cháu,
- + Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu.

c) Phòng học: Là các điếm được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

- **Phòng học kiên cố** là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên..

- **Phòng học bán kiên cố** là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

- **Phòng học tạm** là phòng học của nhà đơn sơ, làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

d) Giáo viên mầm non: Là những giáo viên làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non. Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- *Giáo viên nhà trẻ* là những người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

- *Giáo viên mẫu giáo* là những người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu

e) Học sinh mầm non: Là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo.

- *Học sinh nhà trẻ* bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- *Học sinh mẫu giáo* bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

Cột A,B, ghi sẵn các chi tiêu và đơn vị tính của giáo dục mầm non.

Cột 1, ghi số liệu (cùng thời điểm) năm trước.

Cột 2, ghi số liệu (thời điểm 30/9) năm báo cáo; cột 2 (tổng số) = cột 3 + cột 4 + cột 5.

Cột 3,4,5 ghi số liệu năm báo cáo chia ra các loại hình công lập, dân lập, tư thực.

3. Tổ chức thu thập, nguồn số liệu

Xã/P/TT thu thập thông tin trực tiếp từ các trường giáo dục mầm non thuộc địa bàn và lập biểu báo cáo. Các trường giáo dục mầm non thực hiện báo cáo thống kê theo quy định thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

BIỂU SỐ 02/X-XHMT: GIÁO DỤC TIỂU HỌC

1. Mục đích, ý nghĩa

Các số liệu về giáo dục tiểu học, cho phép đánh giá sự phát triển cơ sở vật chất và điều kiện học tập của cấp học tiểu học; căn cứ để có kế hoạch phát triển trường, lớp phù hợp với sự phát triển về số lượng học sinh tiểu học.

Tình hình giáo dục tiểu học cho thấy thực trạng, mức độ và có chính sách đầu tư đáp ứng nhu cầu giáo dục trẻ em trong xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Trường tiểu học: Là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có các lớp từ lớp 1 đến

lớp 5 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng. Trong thực tế còn có trường phổ thông có nhiều cấp học: *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9; *Trường trung học cấp I, II, III* là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Việc thống kê các trường có nhiều cấp học có quy định riêng.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thục:

- *Trường công lập* là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- *Trường dân lập* là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- *Trường tư thục* là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

b) Lớp học là một tổ chức của trường học gồm các học sinh học cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp học tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 1 đến lớp 5.

c) Phòng học là một địa điểm cụ thể, cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

- *Phòng học kiên cố* là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên.

- *Phòng học bán kiên cố* là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

- *Phòng học tạm* là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

d) Giáo viên tiểu học là những người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong trường tiểu học.

Giáo viên tiểu học là những giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

e) Học sinh tiểu học là những người đang theo học các lớp của trường tiểu học.

Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

Cột A, B, ghi sẵn các chỉ tiêu và đơn vị tính của giáo dục tiểu học.

Cột 1, ghi số liệu (cùng thời điểm) năm trước.

Cột 2, ghi số liệu (thời điểm 30/9) năm báo cáo; cột 2 (tổng số)= cột 3+ cột 4+ cột 5.

Cột 3,4,5 ghi số liệu năm báo cáo chia ra các loại hình công lập, dân lập, tư thực.

3. Tổ chức thu thập, nguồn số liệu

Xã/P/TT thu thập thông tin trực tiếp từ các trường giáo dục tiểu học thuộc địa bàn và lập biểu báo cáo. Các trường giáo dục tiểu học thực hiện báo cáo thống kê theo quy định thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

BIỂU SỐ 03/X-XHMT: NHÂN LỰC CỦA TRẠM Y TẾ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu, trình độ đội ngũ nhân lực của trạm y tế.; là căn cứ để đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực cho trạm y tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Trạm y tế xã, phường, thị trấn: Là cơ sở y tế tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ, theo dõi, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên; tổ chức sơ cứu, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã/ phường/thị trấn.

b) Nhân lực của trạm y tế: Là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại trạm y tế đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh và dược sĩ, không bao gồm cán bộ làm công tác kế hoạch hay quản lý ngành y.

- *Bác sĩ* ở đây bao gồm bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác tại trạm y tế.

- *Y sĩ* là những cán bộ có bằng y sĩ về trình độ chuyên môn y tế.

- *Y tá* là những cán bộ có bằng y tá được đào tạo bồi dưỡng theo hệ đại học, trung học, sơ học.

- *Nữ hộ sinh* là những cán bộ có bằng hộ sinh trung học hoặc sơ học về trình độ chuyên môn y tế, làm công tác đỡ đẻ tại các cơ sở y tế.

- *Dược sĩ* là những cán bộ có bằng đại học, trung học về trình độ chuyên môn dược.

Cột A,B, ghi sẵn các chỉ tiêu về nhân lực của trạm y tế, bao gồm tổng số lao động, nhân lực y tế và lao động khác.

Cột 1,2, ghi số liệu (cùng thời điểm) năm trước.

Cột 3,4 ghi số liệu (thời điểm 31/12) năm nay.

3. Tổ chức thu thập, nguồn số liệu

Xã/P/TT thu thập thông tin trực tiếp từ trạm y tế xã/P/TT và lập biểu.

BIỂU SỐ 04/X-XHMT: TIÊM CHỦNG TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em} \\ \text{dưới một tuổi được} \\ \text{tiêm (uống) đầy đủ} \\ \text{các loại vắc xin} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm} \\ \text{(uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng} \\ \text{bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong} \\ \text{năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em dưới một tuổi} \\ \text{trong khu vực trong cùng năm}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chia theo thôn/ấp/bản/TDP.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn xã/phường/thị trấn. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

Công tác tiêm chủng mở rộng do ngành y tế chỉ đạo thực hiện và quy định báo cáo thống kê; Xã/P/TT thu thập thông tin trực tiếp từ trạm y tế xã/P/TT, yêu cầu phải rà soát theo danh sách cụ thể từng trẻ em (có địa chỉ NKTTTT đến thôn/khu), xác định thực tế số trẻ em được tiêm chủng xong (đầy đủ các loại vắc xin) trong năm và lập biểu báo cáo.

Tuy nhiên, để đảm bảo đúng, đủ đối tượng trẻ em cần được tiêm chủng thuộc địa bàn (NKTTTT), cần kết hợp với việc theo dõi danh sách trẻ em sinh ra ở mỗi thôn/khu; việc theo dõi trẻ em bắt đầu từ lúc sinh ra cho thấy độ tuổi (trong vòng 12 tháng) tương ứng với định kỳ tiêm chủng, từ đó đối chiếu xác định các trường hợp đủ 12 tháng tuổi đã được tiêm chủng đầy đủ hay chưa.

BIỂU SỐ 05/X-XHMT: SỐ HỘ DÂN CƯ NGHÈO, THOÁT NGHÈO VÀ TÁI NGHÈO

1. Khái niệm, nội dung

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chỉ tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chỉ tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Nhà nước quy định mức chuẩn nghèo (chuẩn nghèo và cận nghèo) để áp dụng cho một thời kỳ nhất định.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chỉ tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số người (hoặc hộ) nghèo}}{\text{Tổng số người (hoặc hộ) được nghiên cứu}} \times 100$$

Cột A, Cột B: ghi số thứ tự, phân tổ thành thị/nông thôn và theo xã/phường/thị trấn.

Cột 1: ghi tổng số hộ theo kết quả khảo sát/điều tra theo thành thị/nông thôn và theo thôn/ấp/bản/TDP.

Cột 2: ghi số hộ dân cư nghèo theo kết quả khảo sát/điều tra theo thành thị/nông thôn và thôn/ấp/bản/TDP.

Cột 3: ghi số hộ dân cư thoát nghèo theo kết quả khảo sát/điều tra theo thành thị/nông thôn và thôn/ấp/bản/TDP.

Cột 4: ghi số hộ dân cư tái nghèo theo kết quả khảo sát/điều tra theo thành thị/nông thôn và thôn/ấp/bản/TDP.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số hộ dân cư, số hộ nghèo, số hộ thoát nghèo, số hộ tái nghèo được thu thập trong một năm (căn cứ vào kết quả bình xét, phân loại hộ nghèo hàng năm) trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Xã/phường/thị trấn căn cứ vào kết quả bình xét, phân loại hộ nghèo hàng năm để tổng hợp và lập biểu.

BIỂU 06/X-XHMT: SỐ VỤ VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

1. Khái niệm, nội dung

- Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra như: áp thấp nhiệt đới, bão, động đất, lụt, lũ, lốc, sạt lở đất, sét đánh, mưa lớn, mưa đá, núi lửa, rét đậm rét hại, sóng thần, triều cường... xảy ra và gây ảnh hưởng trong địa bàn quận/huyện.

- Số vụ thiên tai là số lần thực tế xảy ra trong năm có ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn.

- Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người, về tài sản do các vụ thiên tai gây ra. Về người bao gồm số người bị chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Về tài sản bao gồm tiền mặt hay hiện vật được quy thành tiền theo thời giá.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: ghi sẵn danh mục các loại thiệt hại về người, về công trình, tài sản, v.v..., và ghi loại thiệt hại khác (nếu có) vào các dòng để sẵn theo nhóm thiệt hại tương ứng.

Từ Cột 1 đến Cột 14: ghi số vụ thiệt hại, số lượng, giá trị thiệt hại theo từng loại thiệt hại:

- Đối với mỗi đợt thiên tai phát sinh trên địa bàn: báo cáo số liệu của từng đợt thiên tai.

- Đối với báo cáo năm: tổng hợp số liệu thiệt hại do thiên tai phát sinh trong cả năm báo cáo theo từng loại thiên tai.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu thiệt hại được thu thập, báo cáo theo từng đợt phát sinh thiên tai và báo cáo thiệt hại cả năm do thiên tai gây ra trên địa bàn xã/phường/thị trấn. Cụ thể:

- Báo cáo nhanh: Sau một ngày thiên tai kết thúc và hàng ngày nếu thiên tai xảy ra trong nhiều ngày.